

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : **Tăng Thị Thêu**

Giảng viên hướng dẫn : **TS. Nguyễn Ngọc Điện**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ GIẢI PHÁP CẢI
THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Tăng Thị Thêu

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Ngọc Điện

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Tăng Thị Thêu

Mã SV: 110527

Lớp: QT1101N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Phân tích tài chính và một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	1
Chương I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ.....	3
PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Các khái niệm về tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp.....	4
1.1.3 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	4
1.1.4 Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
1.1.5 Các nội dung tài chính doanh nghiệp	6
1.2 Các phương pháp phân tích tài chính	6
1.2.1 Phương pháp so sánh	6
1.2.1.1 Tiêu chuẩn so sánh	6
1.2.1.2 Điều kiện so sánh.....	6
1.2.1.3 Kỹ thuật so sánh	7
1.2.1.4 Hình thức so sánh	7
1.2.2 Phương pháp phân tích tỉ lệ	8
1.2.3 Phương pháp Dupont.....	10
1.2.4 Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính doanh nghiệp.	10
1.2.5 Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	10
1.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp	11
1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.....	11
1.3.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động tài sản.....	11
1.3.1.2 Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn.....	13

1.3.1.3 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn	14
1.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh .	15
1.3.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	17
1.3.3.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán	17
1.3.3.2 Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư	22
1.3.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động	23
1.3.3.4 Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời	27
1.3.4 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính.....	28
Chương II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG	31
2.1 Khái quát về công ty	31
2.1.1 Giới thiệu về công ty	31
2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển	31
2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ công ty	31
2.1.4 Cơ cấu tổ chức	32
2.1.5 Hội đồng quản trị và ban giám đốc	32
2.1.6 Hoạt động kinh doanh chung qua các năm.....	36
2.2 Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty	40
2.2.1 Phân tích tình hình tài chính công ty qua các báo cáo tài chính.....	40
2.2.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán.....	40
2.2.1.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động tài sản.....	40
2.2.1.1.2 Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn.....	43
2.2.1.1.3 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn	46
2.2.1.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh	48
2.2.2 Phân tích tài các hệ số tài chính đặc trưng của công ty	50

2.2.2.1	Chỉ số về khả năng thanh toán	50
2.2.2.2	Chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư	52
2.2.2.3	Chỉ số về hoạt động	54
2.2.2.4	Chỉ số về khả năng sinh lời.....	57
2.2.3	Phân tích tổng hợp tình hình tài chính.....	59
Chương III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY		65
3.1	Biện pháp 1	65
3.1.1	Cơ sở của biện pháp.....	65
3.1.2	Mục đích của biện pháp.....	65
3.1.3	Nội dung của biện pháp	65
3.2	Biện pháp 2	68
3.2.1	Cơ sở của biện pháp.....	68
3.2.2	Mục đích của biện pháp.....	69
3.2.3	Nội dung của biện pháp	69
3.3	Tình hình tài chính dự kiến sau khi thực hiện biện pháp	71
3.3.1	Các báo cáo tài chính.....	71
3.3.1.1	Bảng cân đối kế toán dự kiến	71
3.3.1.2	Bảng báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến.....	72
3.3.1.3	Các chỉ tiêu tài chính dự kiến	73
KẾT LUẬN.....		75
TÀI LIỆU THAM KHẢO		76

LỜI MỞ ĐẦU

Thực trạng phân tích tài chính trong các doanh nghiệp hiện nay là nhiệm vụ bởi bộ phận tài chính – kế toán. Người chịu trách nhiệm phân tích tài chính có liên quan đến việc thu thập và phân tích những thông tin tài chính, phân tích các xu hướng và đưa ra các dự báo kinh tế. tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn còn coi nhẹ vấn đề này.

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác dụng thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta thấy được những điểm mạnh về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Xuất phát từ đó, trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng, em đã cố gắng tìm hiểu thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua phân tích tài chính của công ty trong vài năm gần đây nhằm mục đích tự nâng cao hiểu biết của mình về vấn đề tài chính doanh nghiệp nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Vì vậy, em chọn đề tài “ ***Phân tích tài chính và một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng***” làm chuyên đề khóa luận tốt nghiệp.

Nội dung của khóa luận ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng tình hình tài chính của công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng.

Chương III: Một số kiến nghị và giải pháp nhằm cải thiện tài chính của công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng.

Tuy đã cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, nắm bắt tình hình thực tế của công ty đến thực tập để phân tích, làm rõ vào bài viết song do kiến thức và kinh nghiệm có hạn nên không thể tránh khỏi những thiếu sót, nhược điểm. Em rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo của cô, chú, anh, chị trong công ty. Em cũng mong nhận được sự tham gia góp ý của thầy cô giáo, của thầy giáo hướng dẫn để em hoàn thiện bài viết này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Tăng Thị Thêu

Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Các khái niệm về tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp

– **Tài chính doanh nghiệp:** là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh. Là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kì một doanh nghiệp nào cũng cần phải có một lượng vốn tiền tệ tối thiểu nhất định. Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính, cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của nguồn tài chính, và tạo ra các luồng chuyển dịch giá trị mà biểu hiện của nó là tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kì kinh doanh của doanh nghiệp.

– **Quản trị tài chính doanh nghiệp:** Là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định về tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận không ngừng làm tăng doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp.

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với các quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2 Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.1.3 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước, có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, cung cấp tín dụng ngắn hạn và dài hạn, các nhà quản lý doanh nghiệp, cơ quan thuế, các cơ quan lý nhà nước, người lao động....Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau. Phân tích tài chính giúp cho tất cả các đối tượng có thông tin phù hợp với mục đích của mình, trên cơ sở đó có thể đưa ra các quyết định hợp lý trong kinh doanh.

– **Các nhà cung cấp tín dụng:** Quan tâm đến khả năng doanh nghiệp có thể hoàn trả các khoản nợ hay không? Tuy nhiên, các chủ nợ ngắn hạn và dài hạn có mối lưu tâm khác nhau. Các chủ nợ ngắn hạn thường quan tâm đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu chi trả ngắn hạn. còn các chủ nợ dài hạn lại quan tâm đến khả năng của doanh nghiệp có đáp ứng được yêu cầu chi trả tiền lãi và trả nợ gốc khi đến hạn không do đó họ phải chú trọng đến khả năng sinh lãi và cả sự ổn định lâu dài của doanh nghiệp. Trên cơ sở cung cấp những thông tin về các khía cạnh này, phân tích tài chính giúp cho chủ nợ đưa ra các quyết định về khoản nợ như có chi vay không, thời hạn bao lâu, vay bao nhiêu?

– **Các nhà quản lý doanh nghiệp:** Họ cần thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do vậy họ phải thường xuyên quan tâm đến mọi khía cạnh phân tích tài chính. Phân tích giúp họ có định hướng cho

các quyết định về đầu tư, cơ cấu nguồn tài chính, phân chia lợi nhuận, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh để có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

– **Cơ quan thuế:** Quan tâm đến số thuế mà doanh nghiệp phải nộp. thông tin tài chính giúp họ nắm bắt được tình hình thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế đối với ngân sách, số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.

– **Cơ quan thống kê hay nghiên cứu:** Thông qua phân tích tài chính có thể tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế của toàn ngành, khu vực hay toàn bộ nền kinh tế để phân tích ở tầm vĩ mô, đưa ra các chiến lược phát triển dài hạn.

– **Người lao động:** Họ cũng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai....

Như vậy, có thể thấy vai trò cơ bản của phân tích tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho tất cả các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau, giúp họ có cơ sở vững chắc đưa ra các quyết định phù hợp với mục đích của họ.

1.1.4 Mục tiêu của phân tích tài chính trong doanh nghiệp

Để trở thành một công cụ đắc lực giúp các nhà quản trị doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đến hoạt động của doanh nghiệp có các quyết định đúng đắn trong kinh doanh, phân tích tài chính cần phải đạt được những mục tiêu sau:

– Đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lãi, rủi ro tài chính....nhằm đáp ứng các thông tin cho tất cả các đối tượng quan tâm.

– Định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

– Trở thành cho các dự báo cơ sở tài chính, giúp người phân tích dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

– Là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở để kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch, dự đoán, định mức... Từ đó, xác định những điểm mạnh và điểm yếu trong hoạt động kinh doanh giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định và giải pháp đúng đắn, bảo đảm kinh doanh đạt hiệu quả.

1.1.5 Các nội dung của tài chính doanh nghiệp

Các nội dung của tài chính doanh nghiệp như:

- Phân tích tài chính doanh nghiệp
- Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp
- Quản trị các nguồn tài trợ, chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư

1.2 Các phương pháp phân tích tài chính

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính có nhiều phương pháp thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau:

1.2.1 Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

1.2.1.1 Tiêu chuẩn so sánh

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kì được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

1.2.1.2 Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.
- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

1.2.1.3 Kỹ thuật so sánh

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kì phân tích với kì gốc của các chỉ tiêu kinh tế. kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh số tương đối: Là kết quả của phép chia giữa trị số của kì phân tích so với kì gốc của chỉ tiêu kinh tế. kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh số bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận, hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỉ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

1.2.1.4 Hình thức so sánh

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo 2 hình thức sau:

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh, xác định tỉ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên các báo cáo tài chính của kì hiện hành.

– So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh, xác định tỉ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kì khác nhau.

1.2.2 Phương pháp phân tích tỉ lệ

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỉ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau:

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- Nhóm chỉ số về hoạt động
- Nhóm chỉ số khả năng sinh lời

1.2.3 Phương pháp Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỉ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản(ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu(ROE) thành tích số của chuỗi các tỉ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỉ số đó với tỉ số tổng hợp.

1.2.4 Cơ sở dữ liệu phục vụ phân tích tài chính doanh nghiệp

Thông tin sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm 2 nguồn cơ bản là thông tin từ hệ thống kế toán và thông tin bên ngoài hệ thống kế toán.

Thông tin từ hệ thống kế toán chủ yếu bao gồm các báo cáo tài chính và một số tài liệu sổ sách kế toán như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh,

báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo chi tiết về chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, báo cáo chi tiết về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, báo cáo chi tiết về tình hình tăng giảm tài sản cố định, tăng giảm vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả...

- Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau:
- + Bảng cân đối kế toán: mẫu B01 – DN
- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: mẫu B02 – DN
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :mẫu B03 – DN
- + Thuyết minh báo cáo tài chính: mẫu B09 – DN

Thông tin từ bên ngoài hệ thống kế toán được sử dụng để phân tích nguyên nhân ảnh hưởng, các yếu tố ảnh hưởng của môi trường kinh doanh cũng như các chính sách của doanh nghiệp tác động đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như thế nào. Nguồn thông tin này giúp các kết luận trong báo cáo tài chính có tính thuyết phục cao hơn. Các thông tin này chia thành 3 nhóm : thông tin chung về tình hình kinh tế, thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp và thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- ***Thông tin chung về tình hình kinh tế.***

Các thông tin phản ánh tình hình chung về kinh tế tại một thời kì nhất định có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là những thông tin quan trọng cần xem xét. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu tác động của nhiều yếu tố thuộc môi trường vĩ mô nên phân tích tài chính cần đặt trong bối cảnh chung của kinh tế trong nước và khu vực. những thông tin cần quan tâm bao gồm:

- + Thông tin về tăng trưởng hay suy thoái kinh tế
- + Các chính sách kinh tế lớn của nhà nước, chính sách chính trị, ngoại giao, pháp luật chế độ tài chính, kế toán có liên quan...
- + Thông tin về tỉ lệ lạm phát
- + Thông tin về lãi suất ngân hàng, tỷ giá hối đoái

Thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp

Trong phạm vi ngành cần xem xét sự phát triển của doanh nghiệp trong mối liên hệ với các hoạt động và đặc điểm chung của ngành kinh doanh. Những thông tin liên quan đến ngành cần quan tâm thường bao gồm:

- + Nhịp độ và xu hướng vận động của ngành
- + Mức độ yêu cầu công nghệ của ngành
- + Quy mô đô thị và triển vọng phát triển
- + Tính chất cạnh tranh của thị trường, mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với khách hàng.
- + Nguy cơ xuất hiện những đối thủ cạnh tranh tiềm tàng
- ***Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp***

Mỗi một doanh nghiệp có đặc điểm riêng trong chiến lược kinh doanh và tổ chức hoạt động nên để đánh giá chính xác tình hình tài chính người phân tích cần nghiên cứu các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, chủ yếu bao gồm các khía cạnh sau:

- + Mục tiêu và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp
- + Chính sách tài chính, tín dụng của doanh nghiệp
- + Đặc điểm công nghệ và chính sách đầu tư của doanh nghiệp
- + Đặc điểm luân chuyển vốn trong quá trình kinh doanh
- + Tính thời vụ, tính chu kỳ trong hoạt động kinh doanh
- + Mối liên hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng, nhà cung cấp khách hàng với các đối tượng khác.

1.2.5 Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Đảm bảo kiểm tra kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp
- Thực hiện việc dự báo và kế hóa tài chính.

1.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính mô tả tình trạng tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Thông thường bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng số dư các tài khoản kế toán: một bên phản ánh tài sản, một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán cho thấy quy mô tài sản, cơ cấu sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Với cơ cấu như vậy có hợp lý hay không, đảm bảo an ninh tài chính hay không.

1.3.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động tài sản

Phân tích kết cấu tài sản đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản để tìm hiểu sự hợp lý của phân bổ và sử dụng tài sản, từ đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Đánh giá một cách tổng quát quy mô, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Kết cấu tài sản của doanh nghiệp có hai loại là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Trong mỗi loại tài sản có nhiều loại khác nhau mà chúng ta cần xem xét đến từng loại tài sản đó. Mỗi doanh nghiệp khác nhau thì cơ cấu tài sản khác nhau.

Phương pháp phân tích là tiến hành xác định tỷ trọng từng loại tài sản ở thời điểm đầu năm và cuối kì, sự thay đổi về tỉ trọng giữa đầu năm và cuối kì và tìm

nguyên nhân cụ thể của chênh lệch tỉ trọng này. Qua đó so sánh số tuyệt đối và tỉ trọng có thể thấy sự thay đổi về số lượng quy mô và tỉ trọng từng loại tài sản. Để có thể rút ra nhận xét xác định và phù hợp, cần liên hệ với tình hình biến động của từng khoản mục tài sản cụ thể. Qua đó đánh giá tính hợp lý của từng biến động, từ đó có thể nhận xét và kết luận về quy mô năng lực hoạt động của doanh nghiệp.

BẢNG 1: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Tài sản	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì	Số tương đối	Số tuyệt đối
A. Tài sản ngắn hạn					
1. Tiền					
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
3. Các khoản phải thu ngắn hạn					
4. Hàng tồn kho					
5. Tài sản ngắn hạn khác					
B. Tài sản dài hạn					
1. Các khoản phải thu dài hạn					
2. Tài sản cố định					
3. Bất động sản đầu tư					
4. Các khoản đầu tư tài chính					
5. Tài sản dài hạn khác					

Ngoài ra khi phân tích cơ cấu tài sản cần xem xét tỉ suất đầu tư. Tỉ suất này phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất, kĩ thuật, thể hiện năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Tỉ suất này được xác định bằng công thức:

$$Tỉ\ suất\ đầu\ tư = \frac{Tài\ sản\ cố\ định}{Tổng\ tài\ sản} \quad (CT1)$$

Việc đầu tư chiều sâu, mua sắm trang bị cơ sở vật chất thể hiện năng lực sản xuất và phát triển lâu dài. Tỉ suất này tăng lên chứng tỏ năng lực sản xuất có xu

hướng tăng lên. Nếu các nhân tố khác không đổi thì đây là dấu hiệu tích cực của doanh nghiệp và ngược lại.

1.3.1.2 Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn

BẢNG 2: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì	Số tương đối	Số tuyệt đối
A Nợ phải trả					
1.Nợ ngắn hạn					
2.Nợ dài hạn					
B Vốn chủ sở hữu					
1.Vốn chủ sở hữu					
2.Nguồn kinh phí, quỹ khác					

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trên bảng cân đối kế toán, cơ cấu từng nguồn vốn trong tổng nguồn vốn phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với từng khoản vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Phương pháp phân tích là tiến hành xác định tỉ trọng từng khoản vốn ở thời điểm đầu năm và cuối kì và sự thay đổi về tỉ trọng giữa đầu năm và cuối kì và tìm nguyên nhân cụ thể của tỉ trọng chênh lệch này. Qua đó so sánh bằng số tuyệt đối và tỉ trọng có thể thấy sự thay đổi về số lượng quy mô và tỉ trọng từng loại vốn. Để có thể rút ra nhận xét xác đáng và phù hợp, cần liên hệ với tình hình biến động của từng loại vốn. Cơ cấu nguồn vốn tốt và hợp lý làm cho doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh và đảm bảo khả năng tự chủ về tình hình tài chính.

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn cần phân tích kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính cũng như mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều này được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tự tài trợ.

$$\text{Tỉ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CHS}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (\text{CT2})$$

Tỉ suất này càng cao thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

1.3.1.3 Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng đối với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho ta biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản ngắn hạn nên được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn, tài sản dài hạn nên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn	Vốn lưu động ròng	Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn
Tài sản dài hạn		Vốn chủ sở hữu	

$$\begin{aligned} \text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \end{aligned}$$

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu là vốn dài hạn của doanh nghiệp, trong quá trình đầu tư doanh nghiệp cần tính toán đầu tư TSCĐ bằng nguồn vốn dài hạn vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh, trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức:

VLĐ ròng = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn = Vốn dài hạn – Tài sản dài hạn.

1.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh

BẢNG 3: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kì
1. Tổng doanh thu			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần			
4. Giá vốn hàng bán			
5. Lợi nhuận gộp			
6. Chi phí bán hàng			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
8. LN từ hoạt động SXKD			
9. Chi phí hoạt động tài chính			
10. Thu nhập hoạt động tài chính			
11. LN thuần từ hoạt động tài chính			
12. Chi phí khác			
13. Thu nhập khác			
14. Lợi nhuận khác			
15. Lợi nhuận trước thuế			
16. Thuế TNDN phải nộp			
17. Lợi nhuận sau thuế			

Việc đánh giá doanh thu, lợi nhuận qua báo cáo kết quả kinh doanh giúp ta hiểu rõ hơn về hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì.

Mục tiêu là tìm hiểu nguồn gốc, thực trạng, xu hướng của thu nhập, chi phí, lợi nhuận. Giúp cho người phân tích có được niềm tin đáng tin cậy từ thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp và phần nào nhận thức được nguồn gốc, khả năng, lợi nhuận và xu hướng của chúng trong tương lai.

Sử dụng báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh, ta tiến hành đánh giá kết quả kinh doanh theo nội dung chủ yếu sau:

❖ **Phân tích doanh thu**

Doanh thu là một chỉ tiêu tài chính rất quan trọng, khi phân tích ta cần so sánh giữa các chỉ tiêu biến động với doanh thu thuần để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng hay giảm so với kì trước hoặc so với doanh nghiệp khác. Doanh thu thuần đơn vị sản phẩm hàng hóa là nhân tố có quan hệ cùng chiều với lợi nhuận gộp trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Khi xem xét doanh thu thuần cho thấy bản thân nó chịu nhiều tác động của các nhân tố khác với xu hướng và cách đánh giá khác nhau. Cụ thể:

$$\text{Doanh thu thuần} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng doanh thu}} - \frac{\text{Giảm giá hàng bán}}{\text{hàng bán}} - \frac{\text{Doanh thu hàng bán bị trả lại}}{\text{hàng bán}} - \frac{\text{Chiết khấu thương mại}}{\text{hàng bán}}$$

Mức tăng và tỉ lệ doanh thu thuần phản ánh mức tăng và tỉ lệ tăng trưởng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Phân tích lợi nhuận**

Qua mức chênh lệch về số tiền và chỉ tiêu này trên bảng phân tích có thể thấy xu hướng biến động của chỉ tiêu lợi nhuận giữa các kì kinh doanh.

So sánh các khoản lợi nhuận như lợi nhuận gộp, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế với doanh thu thuần. Để tăng lợi nhuận tốc độ tăng lợi nhuận phải lớn hơn tốc độ tăng chi phí. Khi so sánh lợi nhuận thực hiện với kế hoạch hay với kì trước ta sẽ thấy biến động của nó. Cụ thể là:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Tổng lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế thu nhập DN phải nộp}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{cccc} \text{Tổng lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận thuần từ} & \text{Lợi nhuận từ hoạt} & \text{Lợi nhuận} \\ \text{trước thuế} & = & \text{hoạt động kinh doanh} & \text{động tài chính} & \text{khác} \end{array}$$

Bằng phương pháp so sánh chúng ta tính ảnh hưởng của nhân tố đến sự biến động giữa kì phân tích so với kì gốc hay kì này so với kì trước. Tương tự như vậy ta cũng xác định ảnh hưởng của từng nhân tố bộ phận đến sự biến động của bản thân từng nhân tố.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Lợi nhuận thuần từ} & & & & & & \\ \text{hoạt động sản xuất} & = & \text{Doanh} & \text{Giảm vốn} & \text{Chi phí} & & \\ \text{kinh doanh} & & \text{thu thuần} & \text{hàng bán} & \text{bán hàng} & \text{Chi phí} & \\ & & & & & \text{quản lý DN} & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Lợi nhuận thuần từ} & & \\ \text{hoạt động tài chính} & = & \text{Thu nhập hoạt} & \text{Chi phí hoạt động} \\ & & \text{động tài chính} & \text{tài chính} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Lợi nhuận khác} & = & \text{Thu nhập khác} & \text{Chi phí khác} \end{array}$$

1.3.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn phải dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định.

1.3.3.1 Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng thanh toán ngắn hạn thể hiện khả năng đối phó với nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn hay năng lực thực hiện cam kết về các món nợ khi chúng đến hạn. việc thực hiện các nghĩa vụ này chịu ảnh hưởng một phần bởi cơ cấu và giá trị của tài sản ngắn hạn và khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành tiền trong một thời gian nhất định.

Khả năng thanh toán cao thì chịu rủi ro thấp, tuy nhiên lợi nhuận có thể thấp vì tiền mặt quá nhiều, giá trị khoản phải thu và hàng tồn kho cao. Khả năng thanh toán thấp thì rủi ro thanh toán cao, tuy nhiên lợi nhuận có thể cao vì tài sản ngắn hạn sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn nhỏ.

❖ **Khả năng thanh toán tổng quát(H1)**

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kì kinh doanh, cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (\text{CT3})$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H1 < 1$: Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ , tổng tài sản hiện có không đủ để trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

❖ **Khả năng thanh toán hiện hành (H2)**

Một trong những thước đo khả năng thanh toán của một công ty được sử dụng rộng rãi nhất là khả năng thanh toán hiện hành.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (\text{CT4})$$

Tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản vốn bằng tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác.

Tổng nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải trả trong năm bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn phải trả và các khoản phải trả khác.

Tỉ số (H2) cho thấy công ty có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

Biện pháp tốt nhất là phải duy trì tỉ suất này theo tiêu chuẩn của ngành. Ngành nghề nào mà tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

Nếu tỉ số thanh toán hiện hành giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

Nếu tỉ số thanh toán hiện hành cao điều đó chứng tỏ công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu hệ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn hay nói cách khác việc quản lý tài sản ngắn hạn không hiệu quả (ví dụ như có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, nợ phải đòi, hàng tồn kho ứ đọng. Một công ty nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có chỉ số thanh toán hiện hành cao, mà ta đã biết hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất. Vì thế trong nhiều trường hợp, tỉ số thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

❖ ***Khả năng thanh toán nhanh (H3)***

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kì không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (CT5)$$

Nếu $H3 = 1$ tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh

Nếu $H3 < 1$ tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

Nếu $H3 > 1$ tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Số tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là: tiền cộng các khoản tương đương tiền. Được gọi là tương đương tiền vì đó là các khoản có thể chuyển đổi nhanh bất kì lúc nào thành một lượng tiền biết trước ví dụ như các loại chứng khoán ngắn hạn, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh toán cao. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh gần như tức thời các khoản nợ được xác định như sau:

❖ **Khả năng thanh toán tức thời**

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (\text{CT6})$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này > 0,5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

❖ **Khả năng thanh toán lãi vay**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần trước thuế} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}} \quad (\text{CT7})$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.3.3.2 Nhóm các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỉ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỉ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ **Hệ số nợ (Hv)**

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (\text{CT8})$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng kém, doanh nghiệp bị ràng buộc, bị sức ép từ các khoản nợ vay. Nhưng doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ.

❖ **Tỷ suất tự tài trợ (Hc)**

Tỷ suất tự tài trợ hay hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ } TSCĐ = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \times 100 \quad (\text{CT9})$$

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao đối với chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép từ các khoản nợ vay.

❖ **Tỷ suất đầu tư**

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa TSCĐ (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (\text{CT10})$$

Tỉ suất này càng lớn thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

Tuy nhiên để kết luận tỉ suất này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời kì cụ thể.

❖ **Tỉ suất tự tài trợ TSDH**

Tỉ suất này cho thấy trong số tài sản dài hạn của doanh nghiệp bao nhiêu phần được trang bị bởi vốn chủ sở hữu, nó phản ánh mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỉ suất tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100 \quad (\text{CT11})$$

Nếu tỉ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng doanh nghiệp có thể dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình.

Nếu tỉ suất này nhỏ hơn 1 có nghĩa là một phần tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay, đặc biệt mạo hiểm nếu là vốn vay ngắn hạn.

1.3.3.3 Nhóm chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ **Vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho thể hiện một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

$$\text{Vòng quay HTK} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (\text{CT12})$$

Vòng quay hàng tồn kho cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao nếu doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trên cơ sở sử dụng tốt các tài sản khác. Ngược lại, vòng quay hàng tồn kho thấp là do quản lý vật tư, tổ chức sản xuất, tổ chức bán hàng chưa tốt.

$$\text{Kì luân chuyển HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kì}}{\text{Vòng quay HTK}} \quad (\text{CT13})$$

Chỉ số này phản ánh trung bình hàng tồn kho quay được một vòng. Số ngày được quy định là 360 ngày. Số ngày vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ, chứng tỏ vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì hiệu quả kinh doanh được đánh giá tốt.

❖ **Vòng quay các khoản phải thu**

Công thức tính:

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ}}{\text{Khoản phải thu bình quân}} \quad (\text{CT14})$$

Nếu so với kì trước tỉ số vòng quay các khoản phải thu giảm hoặc thời gian bán chịu cho khách hàng dài hơn thường được coi là bất lợi. Vì tốc độ thu hồi các khoản nợ của doanh nghiệp chậm hơn hay doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian hơn để thu tiền bán hàng trả chậm, sẽ dẫn đến vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán đồng thời kéo theo nhu cầu vốn của doanh nghiệp tăng (trong điều kiện quy mô sản xuất của doanh nghiệp là không đổi), từ đó giảm hiệu quả sử dụng vốn, giảm khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn cho các chủ nợ. Tuy nhiên có thể là dấu hiệu tốt nếu tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ các khoản phải thu. Nếu vận dụng đúng chính sách bán chịu là công cụ tốt để mở rộng thị phần và làm tăng doanh thu.

Kì thu nợ phản ánh số ngày cần thiết để chuyển các khoản thu từ người mua thành tiền mặt. Nó cho biết hiệu quả của cơ chế tín dụng.

$$\text{Kì thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\quad} \quad (\text{CT15})$$

Vòng quay khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kì thu nợ càng ngắn có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao. Tuy nhiên kì thu nợ ngắn có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ đánh mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh. Kì thu nợ dài thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng lớn, vốn bị ứ đọng ở khâu thanh toán, khả năng sinh lợi thấp.

❖ *Vòng quay tài sản ngắn hạn*

Đánh giá vòng quay TSNH và kì chuyển TSNH: một đồng TSNH góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

Vòng quay TSNH là tỉ số cho biết trong kì TSNH được sử dụng bao nhiêu vòng. Chỉ số này được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần trong kì với số dư bình quân TSNH.

$$\text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH}_{BQ}} \quad (CT16)$$

Nếu vòng quay TSNH kì này nhỏ hơn so với kì trước tức là TSNH đang bị doanh nghiệp sử dụng kém hiệu quả và ngược lại nếu vòng quay TSNH mà tăng lên thì có nghĩa doanh nghiệp đang sử dụng TSNH có hiệu quả hơn kì trước.

Vòng quay TSNH sẽ có ảnh hưởng trực tiếp tới kì luân chuyển TSNH, công thức tính kì luân chuyển TSNH như sau:

$$\text{Kì luân chuyển TSNH} = \frac{\text{Số vòng quay trong kì}}{\text{Vòng quay TSNH}} \quad (CT17)$$

Tốc độ luân chuyển TSNH nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức công tác cung ứng sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp có hợp lý hay không, các khoản vật tư được sử dụng tốt hay xấu. khi vòng quay TSNH tăng lên trong kì làm cho kì

luân chuyên TSNH giảm xuống dẫn tới doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả TSNH và ngược lại.

❖ **Vòng quay tài sản cố định**

Đánh giá vòng quay TSCĐ và kì luân chuyên TSCĐ: một đồng TSCĐ góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu?

Vòng quay TSCĐ là tỉ số cho biết trong kì TSCĐ được sử dụng bao nhiêu vòng. Chỉ số này được tính thông qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần trong kì với số dư bình quân TSCĐ.

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ BQ}} \quad (\text{CT18})$$

Tỉ suất này càng cao thể hiện TSCĐ được sử dụng có hiệu quả, đồng thời phản ánh một số bộ phận của TSCĐ đã dịch chuyển nhanh vào giá trị sản phẩm và sớm hoàn thành kì luân chuyên của nó, sớm thu hồi vốn đầu tư. Do đó, doanh nghiệp có thể sử dụng một bộ phận của TSCĐ này phục vụ nhu cầu đầu tư máy móc thiết bị.

Tỉ số này thấp thể hiện hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, ngoài ra tỉ số này thấp có thể do doanh thu trong kì thấp vì đồng vốn bị ứ đọng trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

❖ **Vòng quay tổng tài sản**

Tỉ suất này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng toàn bộ tài sản, cho thấy một đồng vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc một đồng tài sản quay được bao nhiêu vòng. Mức độ vòng quay càng cao, hiệu quả hoạt động càng tốt.

Mức độ vòng quay toàn bộ tài sản tùy thuộc vào cơ cấu tài sản, chu kì kinh doanh, chu kì kinh tế, chu kì sống của sản phẩm, các điều kiện môi trường kinh doanh.

Công thức tính:

Doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay toàn bộ tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (\text{CT19})$$

1.3.3.4 Nhóm các chỉ số về khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Nhưng nếu chỉ thông qua số lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trong thời kỳ cao hay thấp để đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh là tốt hay xấu thì có thể đưa chúng ta tới những kết luận sai lầm. Bởi lẽ số lợi nhuận này không tương xứng với lượng chi phí đã bỏ ra, với khối lượng tài sản mà doanh nghiệp đã sử dụng.

Để khắc phục nhược điểm này, các nhà phân tích thường bổ xung thêm những chỉ tiêu tương đối bằng cách đặt lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu đạt được trong kỳ với tổng số vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh. Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh được thực hiện thông qua tính và phân tích các chỉ tiêu sau:

❖ **Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \quad (\text{CT20})$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, nó chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

❖ **Tỉ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA)**

Đây là một chỉ tiêu bổ sung cho chỉ tiêu doanh lợi vốn, được xác định bằng mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế với tổng số vốn kinh doanh.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{LN_{tt} (LN_{st})}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \quad (CT21)$$

Chỉ tiêu này làm nhiệm vụ là thước đo mức sinh lợi của tổng vốn được chủ sở hữu đầu tư, không phân biệt nguồn hình thành.

Tỉ số này còn được phản ánh qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu. Nó thể hiện vòng quay của vốn kinh doanh và lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp. Tỉ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp đang đi đúng hướng và ngược lại chỉ số này thấp doanh nghiệp cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

❖ **Tỉ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu.(ROE)**

So với người cho vay thì việc bỏ vốn vào hoạt động kinh doanh của chủ sở hữu mang tính mạo hiểm hơn, nhưng lại có nhiều cơ hội đem lại lợi nhuận cao hơn. Họ thường dùng chỉ tiêu doanh lợi vốn tự có làm thước đo mức doanh lợi trên mức đầu tư của chủ sở hữu. Chỉ số này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (CT22)$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng vốn chủ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào kinh doanh. Tăng mức doanh lợi vốn chủ sở hữu cũng thuộc trong số những mục tiêu hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp.

1.3.4 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

❖ **Đẳng thức Dupont thứ nhất**

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}}$$

$$= ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \quad (CT23)$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nhân tố: Thu nhập của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu (tức là hiệu quả sử dụng TSCĐ), một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận trên mấy đồng doanh thu là quá thấp.

Có 2 hướng để tăng ROA là tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản. Muốn tăng ROS cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán. Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

❖ **Đẳng thức Dupont 2**

$$ROE = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \quad (CT24)$$

$$= ROA \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} = ROA \times \frac{1}{1 - Hv}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỉ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỉ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

Có 2 hướng để tăng ROE là tăng ROA hoặc tăng tỉ số tổng TS / vốn CSH. Muốn tăng ROA làm theo như đẳng thức Dupont 1. Muốn tăng tỉ số tổng TS / vốn CSH cần phấn đấu giảm vốn CSH và tăng nợ. Đẳng thức này cho thấy tỉ số nợ

càng cao thì lợi nhuận của vốn CSH càng cao, tuy nhiên khi tỉ số nợ tăng thì rủi ro càng tăng.

❖ **Đẳng thức Dupont tổng hợp**

$$\begin{aligned}
 ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \\
 &= ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Tổng TS / Vốn CSH} \quad (CT25)
 \end{aligned}$$

ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA và tỉ số Tổng TS / Vốn CSH. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỉ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

BẢNG 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>
<i>I. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</i>			
<i>1. Cơ cấu tài sản</i>			
<i>a. Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản</i>	%		
<i>b. Tài sản dài hạn / Tổng tài sản</i>	%		
<i>2. Cơ cấu nguồn vốn</i>			
<i>a. Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn</i>	%		
<i>b. Vốn CSH / Tổng nguồn vốn</i>	%		
<i>II. Khả năng thanh toán</i>	<i>Lần</i>		
<i>1. Khả năng thanh toán tổng quát</i>	<i>Lần</i>		
<i>2. Khả năng thanh toán hiện thời</i>	<i>Lần</i>		
<i>3. Khả năng thanh toán nhanh</i>	<i>Lần</i>		
<i>4. Khả năng thanh toán tức thời</i>	<i>Lần</i>		
<i>III. Khả năng sinh lời</i>	%		
<i>1. Tỷ suất doanh lợi doanh thu</i>	%		
<i>2. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)</i>	%		
<i>3. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)</i>	%		
<i>IV. Khả năng hoạt động</i>			
<i>1. Vòng quay khoản phải thu</i>	<i>Vòng</i>		
<i>2. Vòng quay hàng tồn kho</i>	<i>Vòng</i>		
<i>3. Vòng quay toàn bộ vốn</i>	<i>Vòng</i>		

Chương II: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

2.1 Khái quát về công ty

2.1.1 Giới thiệu về công ty

- Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Hải Phòng
- Địa chỉ : Số 41/143 Trường Chinh - Lãm Hà - Kiến An - Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313.876251 – Fax: 0313.778985
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp điện
- Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng
- Danh sách cổ đông: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện Hải Phòng(51%), các cổ đông khác.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Hải Phòng tiền thân là xí nghiệp bê tông và xây dựng của công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp điện Hải Phòng.
- Ngày 28 /08 /2007 Công ty cổ phần bê tông và xây dựng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần số 0203003414 đăng ký lần đầu.
- Ngày 22/09/2009 đăng ký thay đổi lần thứ nhất.
- Ngày 10/12/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 2 với mã số công ty mới là 0200758915 do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp.

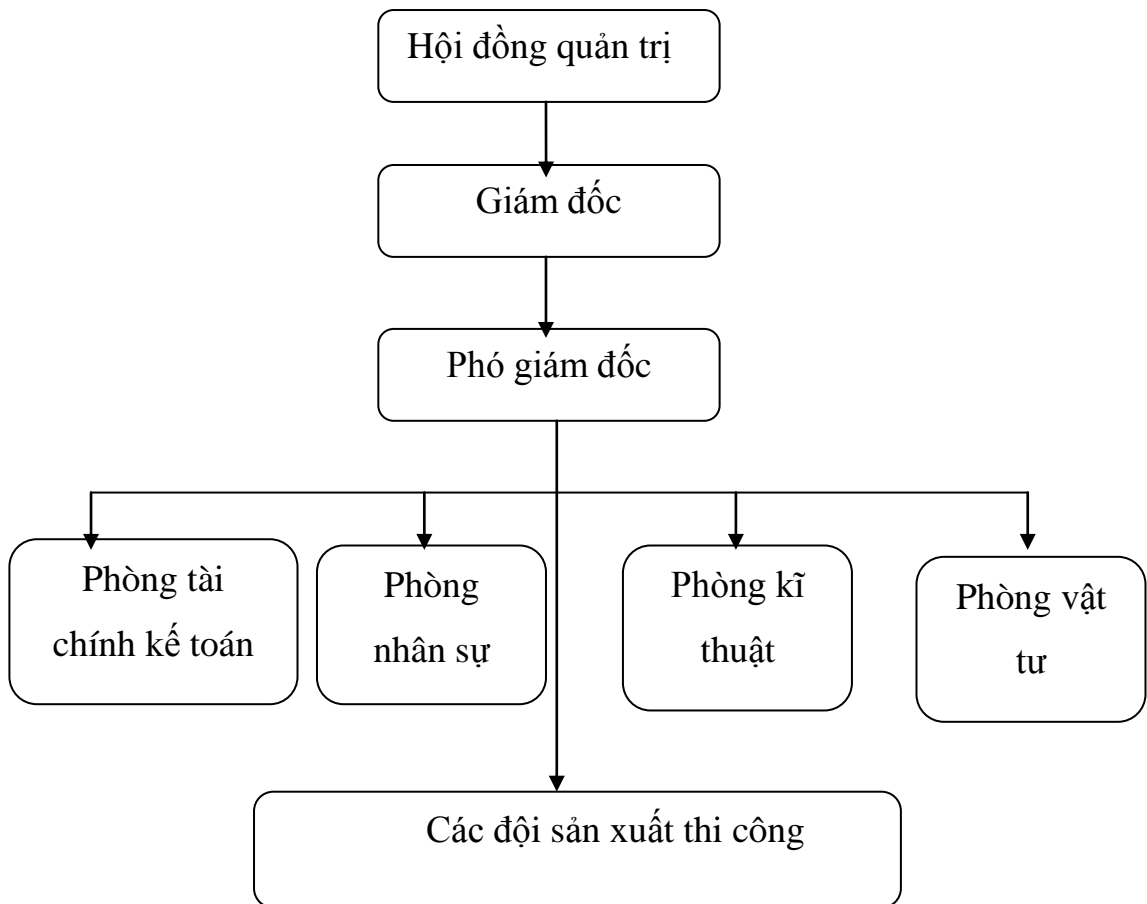
2.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của công ty

- Sản xuất bê tông từ xi măng, thạch cao
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Xây dựng nhà các loại và các công trình kỹ thuật dân dụng
- Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 220kv

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi và xây dựng cơ sở hạ tầng khác.
- Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt, thép và vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của công ty



(Nguồn: Phòng Nhân sự - tổng hợp)

2.1.5 Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Vũ Kiên Quyết	Chủ tịch HĐQT
Tạ Quang Huy	Thành viên

Nguyễn Tiến Dũng Thành viên

Ban giám đốc gồm:

Nguyễn Dũng Tiến Giám đốc

Tạ Quang Huy Phó Giám đốc

❖ **Giám đốc:** Là người giữ vai trò chủ chốt trong Công ty, quán xuyến phụ trách chung, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, cần động viên, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty phát huy tính sáng tạo tham gia xây dựng Công ty. Bên cạnh đó thường xuyên tổ chức chỉ đạo kiểm tra đôn đốc và thực hiện kế hoạch Công ty đề ra. Thường xuyên đúc kết kinh nghiệm trong công tác, nắm bắt kịp thời khoa học kỹ thuật, những kinh nghiệm của công ty bạn làm ăn có hiệu quả, đồng thời cũng là người chịu trách nhiệm chính về các vấn đề trong Công ty.

❖ **Phó giám đốc:** Là người giúp việc cho Giám đốc cùng với Giám đốc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, giải quyết các công việc khi Giám đốc uỷ quyền và khi Giám đốc đi công tác. Trực tiếp chỉ đạo các bộ phận được phân công. Đôn đốc các đơn vị khi lập kế hoạch xây dựng, kỹ thuật hàng năm, kế hoạch cung ứng nguyên vật liệu phục vụ cho các công trình được đảm bảo kỹ - mỹ thuật. Lập kế hoạch tiến độ kỹ thuật, xây dựng các hạng mục công trình mới, cùng các đơn vị triển khai thi công, quan hệ chặt chẽ, đôn đốc các đơn vị báo cáo định kỳ, đề xuất để tổng hợp báo cáo kịp thời diễn biến về các hoạt động cũng như tình trạng hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng cho Giám đốc Công ty.

❖ **Phòng Nhân sự - Tổng hợp**

- Chịu trách nhiệm trước BGD về việc tuyển dụng, duy trì, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Đáp ứng yêu cầu nâng cao không ngừng về khả năng quản lý của hệ thống chất lượng, góp phần nâng cao năng lực hoạt động và hiệu quả tổ chức của Công ty.

- Thiết lập các chính sách về nguồn lực, căn cứ trên cơ sở quyết định sản xuất kinh doanh và định hướng của Công ty như:

- Các chính sách về quyền hạn, trách nhiệm, quy chế hoạt động của các phòng, ban.
 - Các chính sách về quy chế tuyển dụng, về thời gian tập sự và bổ nhiệm
 - Các chính sách về chế độ tiền lương, phụ cấp, khen thưởng.
 - Các chính sách về đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên.
 - Tổ chức công tác thống kê nhân sự, quản lý lao động. Thiết lập quy chế ký kết hợp đồng lao động, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với điều kiện của Công ty và tuân thủ chính sách, quy định hiện hành của Nhà nước.
 - Thiết lập hệ thống theo dõi ngày công lao động, ngày nghỉ chế độ và ngày công làm thêm. Đảm bảo chính xác trong việc thanh toán tiền công, các loại bảo hiểm và các chế độ khác theo quy chế của Công ty, phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước. Lập kế hoạch tiền lương, trực tiếp thanh toán tiền lương cho người lao động và theo dõi diễn biến thanh toán lương từng kỳ kế hoạch.
 - Tổ chức thu thập số liệu thống kê về tình hình sản xuất và sử dụng lao động để tham mưu cho BGD xem xét các khả năng hợp lý hóa quá trình sản xuất kinh doanh, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nhân lực, năng lượng, máy móc, thiết bị.
 - Tổ chức đội ngũ nhân viên bảo vệ Công ty, đảm bảo an toàn cho sản xuất, bảo đảm an ninh và phòng chống cháy nổ trong khu vực Công ty; mua các loại bảo hiểm cho phương tiện, tài sản và cho người lao động. Tiến hành tổ chức công tác huấn luyện an toàn lao động và trang cấp bảo hộ lao động; chăm sóc sức khỏe, bảo vệ cảnh quan môi trường trong phạm vi Công ty.
 - Tổ chức hệ thống kiểm soát đảm bảo việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu và các văn bản thực sự khoa học, đúng với quy định của Công ty. Tham gia đánh giá chất lượng nội bộ và soát xét hệ thống chất lượng khi có yêu cầu, thực hiện các quy trình chất lượng của phòng trọng hệ thống quản lý chất lượng.
- ❖ ***Phòng tài chính kế toán***
- Chịu trách nhiệm trước BGD Công ty và Nhà nước theo điều lệ kế toán Nhà nước về mọi hoạt động Tài chính – Kế toán của Công ty.

- Theo dõi và tập hợp các số liệu về kết quả sản xuất, kinh doanh bằng nghiệp vụ kế toán; tham gia phân tích kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty theo từng kỳ tài chính từ đó đề ra các giải pháp tài chính phù hợp với chính sách kinh doanh của Công ty. Xác lập tính hiệu quả của hệ thống tài chính Công ty, theo dõi và lập sổ kế toán, phát hiện các khoản chi phí không hợp lý, chi phí giải quyết các khiếu nại của chủ hàng.
- Theo dõi và đề xuất các biện pháp kế toán trong các nghiệp vụ có liên quan đến giá cả hàng hóa, vật tư, nhiên liệu trong các hợp đồng mua bán của Công ty. Tính toán, trích gộp đúng quy định các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước như thuế, các loại bảo hiểm cho người lao động... Theo dõi công nợ và thanh toán đúng quy định các khoản tiền vay, các khoản phải thu, phải chi, phải trả trong nội bộ Công ty cũng như với các đối tác kinh doanh bên ngoài.
- Theo dõi, trích lập các quỹ tài chính sử dụng trong Công ty theo đúng quy định tài chính hiện hành và nghị quyết của hội đồng quản trị Công ty hàng năm. Lập và gửi báo cáo đúng hạn các loại văn bản tài chính, thống kê quyết toán theo đúng hạn các loại văn bản tài chính, thống kê quyết toán theo đúng chế độ hiện hành cho cơ quan quản lý Nhà nước và HĐQT Công ty. Tổ chức bảo quản, lưu trữ các tài liệu, hồ sơ kế toán theo đúng chế độ Kế toán do Nhà nước ban hành. Đảm bảo bí mật tuyệt đối các tài liệu, hồ sơ và số liệu kế toán.
- Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng không ngừng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ.

❖ **Phòng kỹ thuật**

Phòng kỹ thuật do phó giám đốc trực tiếp quản lý có nhiệm vụ đo đạc, định vị, giám sát kỹ thuật hiện trường, điều hành công tác thi công theo đúng tiến độ, đảm bảo kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm, công trình.

❖ **Phòng quản lý thiết bị và vật tư**

Thiết lập quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, quản lý kỹ thuật, chuẩn bị công nghệ, máy móc sản xuất, ban hành hệ thống chỉ tiêu, xác định thông số kỹ thuật đối với các loại tài sản cố định lập mức tiêu hao vật tư năng lượng cho công ty.

Soạn thảo các hợp đồng mua nguyên vật liệu, tổ chức thu mua, vận chuyển, cấp phát vật tư cho sản xuất, quản lý hệ thống kho tàng vật tư hàng hoá và sản phẩm của công ty, quản lý thiết bị sản xuất, tổ bốc xếp hàng hoá.

❖ **Các đội sản xuất, thi công, xây lắp**

Các đội này có nhiệm vụ thực hiện công việc đã được giao phó, là nơi tiên hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có yếu tố quyết định đến chất lượng sản phẩm, công trình thi công, tạo uy tín cho Giám đốc, Ban Giám đốc và toàn thể Công ty.

2.1.6 Hoạt động kinh doanh chung qua các năm

BẢNG 5: CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH 2008 – 2010

DVT: VN Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng doanh	36.533.029.962	43.363.900.419	64.906.712.631
2. Tổng chi	36.260.380.879	42.918.384.094	64.228.622.336
3. Lợi nhuận	272.649.083	445.516.325	678.090.305

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán, năm 2008 – 2010)

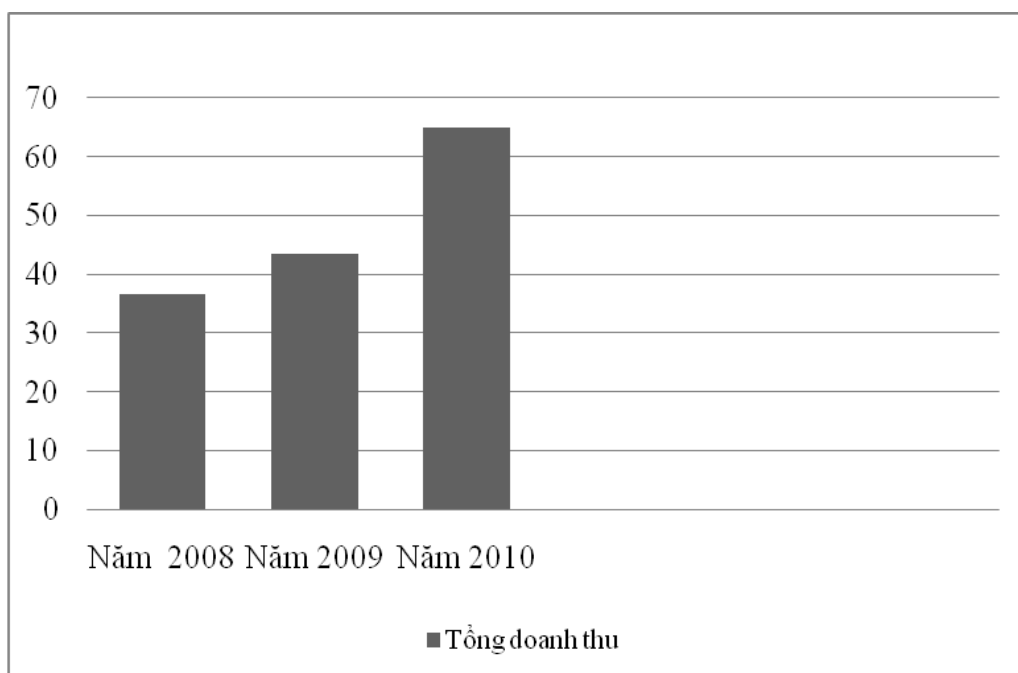
Nhận xét:

Nhìn vào biểu đồ 1,2,3 ta thấy doanh thu, chi phí, lợi nhuận đều tăng qua các năm. Đó là tín hiệu đáng mừng của công ty, giúp công ty tồn tại và phát triển bền vững.

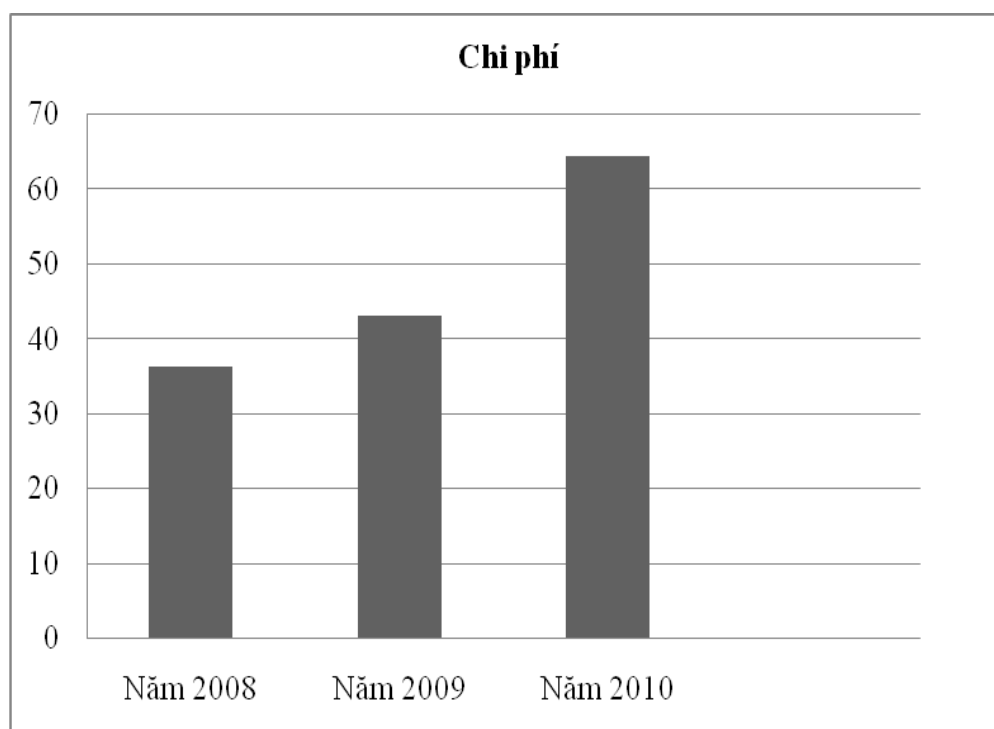
- Đi sâu vào tìm hiểu ta thấy doanh thu năm 2009 so với năm 2008 tăng 6.830.870.457 đồng tương ứng với 19%, năm 2010 tăng so với năm 2009 là 21.234.712.612 đồng tương ứng với 48,6%.

- Chi phí năm 2009 tăng so với năm 2008 là 6.658.003.215 đồng tương ứng với 18,4%, năm 2010 tăng so với năm 2009 là 21.310.238.242 tương ứng với 50%. Việc tăng chi phí cũng là hợp lý (do tăng doanh thu đồng thời tăng giá vốn hàng bán) nhưng tỉ lệ tăng chi phí lại cao hơn tỉ lệ tăng doanh thu.

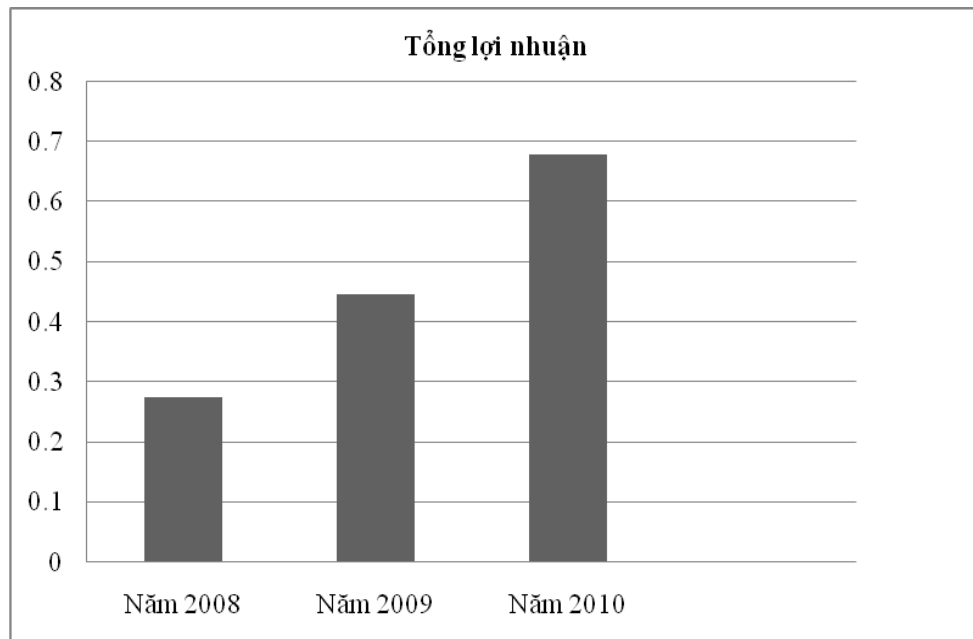
BIỂU ĐỒ 1: TỔNG DOANH THU NĂM 2008 - 2010



BIỂU ĐỒ 2: TỔNG CHI PHÍ NĂM 2008 -2010



BIỂU ĐỒ 3: TỔNG LỢI NHUẬN NĂM 2008 – 2010



- Lợi nhuận của công ty cũng tăng theo các năm, năm 2010 tăng 232. 573.980 đồng tương ứng với 52,2 % so với năm 2008. Như vậy tốc độ tăng của lợi nhuận lớn hơn tốc độ tăng của chi phí. Nó thể hiện sự phát triển bền vững của công ty. Tuy nhiên công ty nên tìm hiểu nghiên cứu giảm chi phí để có thể đạt được mức lợi nhuận lớn hơn trong tương lai.

❖ **Những thuận lợi của doanh nghiệp**

- Công ty cổ phần bê tông và xây dựng Hải Phòng xuất phát từ công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hải Phòng là một công ty có uy tín lớn, có nhiều bạn hàng. Do vậy tuy mới thành lập năm 2007 nhưng cũng có khá nhiều khách hàng biết đến uy tín của công ty.

- Có đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật giỏi, công nhân có tay nghề cao, công ty đã trúng thầu nhiều công trình lớn và nhận được sự tín nhiệm lớn từ phía khách hàng.

❖ **Những khó khăn của doanh nghiệp**

Bên cạnh những thuận lợi trên thì công ty vẫn tồn tại một số khó khăn

- Hiện nay các công ty kinh doanh lĩnh vực xây dựng ở Hải Phòng cũng khá đông do vậy công ty phải đương đầu với lại không ít các đối thủ cạnh tranh.

- Trang thiết bị máy móc của công ty mặc dù được đổi mới nhưng vẫn chưa thể đồng bộ hóa, ngoài những dây chuyền được đầu tư mấy năm gần đây còn một số máy móc thiết bị còn quá cũ, lạc hậu về kỹ thuật, sản xuất bán cơ khí, chưa chuẩn bị được những thiết bị phụ trợ, điều này ảnh hưởng tới chất lượng của sản phẩm và việc tiết kiệm nguyên vật liệu.
- Do yêu cầu của nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt về giá cả, chất lượng mẫu mã, chủng loại sản phẩm hàng hóa dịch vụ thì yêu cầu về loại hình dịch vụ cũng tăng lên.
- Giá điện, nước, nhiên liệu, vật liệu tăng lên gây khó khăn cho công việc thực hiện giá thành công trình.
- Hiện nay doanh nghiệp đang gặp khó khăn về vấn đề tài chính. Nhu cầu về vốn cho kinh doanh là rất lớn, trong khi vốn kinh doanh không đáp ứng đủ nhu cầu. Vì vậy, phải vay vốn của tổ chức tín dụng với lãi suất rất lớn và thời gian hoàn gốc lại rất ngắn, tạo nên áp lực lớn cho doanh nghiệp. Đây là vấn đề bức xúc mà doanh nghiệp không dễ giải quyết trong thời gian ngắn.

2.2 Phân tích tình hình hoạt động tài chính tại công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng.

2.2.1 Phân tích tình hình tài chính của công ty CP Bê tông và xây dựng Hải Phòng qua các báo cáo tài chính.

2.2.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán của công ty phản ánh trung thực bức tranh về tài chính, tất cả các nguồn ngân quỹ nội bộ (được gọi là nợ và vốn chủ sở hữu) và việc sử dụng các nguồn ngân quỹ đó tại mọi thời điểm nhất định trong năm tài chính. Phương trình cơ bản để xác định bảng cân đối kế toán được xác định như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

2.2.1.1.1 Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản

BẢNG 6: PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2009		Tăng giảm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.492.048.658	82,2	37.831.913.398	82,5	16.660.135.260	44,3
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.975.526.650	6,1	3.784.205.195	8,25	191.321.455	5,1
1. Tiền	3.975.526.650	6,1	2.284.205.195	5	1.169.321.455	74
2. Các khoản tương đương tiền	-	0	1.500.000.000	3,3	1.500.000.000	100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0	-	0	-	-
III. Các khoản PT ngắn hạn	16.025.362.360	24,6	6.306.324.492	13,7	9.719.037.868	154
1. PT của khách hàng	12.708.019.880	19,5	6.110.403.984	13,3	6.597.615.896	108
2. Trả trước cho người bán	2.165.595.720	3,3	102.308.970	0,22	2.063.286.750	2.017
3. Các khoản PT khác	1.151.746.760	1,8	93.611.538	0,2	1.058.135.222	1.130
IV. Hàng tồn kho	26.249.397.214	40,3	20.065.347.548	43,7	6.184.049.666	30,8
1. Hàng tồn kho	26.249.397.214	40,3	20.065.347.548	43,7	6.184.049.666	30,8
V. TSNH khác	7.241.762.434	11,1	7.676.036.163	16,7	(434.273.729)	(5,7)
1. Chi phí trả trước NH	94.978.267	0,1	49.528.047	0,11	45.450.220	91,8
2. Thuế GTGT được khấu	-		158.186.800		(158.186.800)	(100)
5. Tài sản ngắn hạn khác	7.146.784.167	11	7.468.321.316	0,34	(321.537.149)	4,31
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11.608.728.353	17,8	8.035.275.936	17,5	3.573.452.417	44,5
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	0	-	0		
II. Tài sản cố định	11.191.582.262	17,2	6.382.480.699	14	4.809.101.563	75,3
1. TSCĐ hữu hình	11.191.582.262	17,2	6.382.480.699	14	4.809.101.563	75,3
- Nguyên giá	12.991.406.670	20	6.816.443.215	14,8	6.174.963.455	90,58
- GT hao mòn lũy kế (*)	(1.799.824.408)	(2,8)	(433.962.516)	0,86	1.365.861.892	314,7
III. Bất động sản đầu tư	-		-			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-		1.200.000.000	2,6	(1.200.000.000)	
3. Đầu tư dài hạn khác	-		1.200.000.000	2,6	(1.200.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	417.146.091	0,64	452.795.237	1	(35.649.146)	(7,9)
1. CP trả trước dài hạn	417.146.091	0,64	452.795.237	1	(35.649.146)	(7,9)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	65.100.777.011	100	45.867.189.334	100	19.233.587.677	42

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Nhận xét:

Qua bảng trên cho thấy tổng tài sản năm 2010 tăng so với năm 2009 19.233.587.677 đồng, tương ứng với số tương đối là 42%. Có thể nói quy mô về vốn của công ty tăng lên. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 44,3%, tài sản dài hạn tăng 44,5%.

❖ **Tài sản ngắn hạn:** (bao gồm Tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác) trong 2 năm chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản. Tỉ trọng của tài sản ngắn hạn 2 năm là tương đương nhau năm 2009 là 82,2%, năm 2010 là 82,5%. Nguyên nhân làm tăng tài sản ngắn hạn chủ yếu là do lượng hàng tồn kho và khoản phải thu tăng lên.

– Tiền mặt : Qua bảng 6 ta thấy tiền tăng 191.321.455 đồng tương ứng với tỷ lệ 5,1 %. Tuy nhiên năm 2009 tiền mặt chiếm 8,3% tổng tài sản thì năm 2010 chỉ chiếm 6,1%. Như vậy điều này có thể làm cho khả năng thanh toán tức thời của công ty giảm đi.

– Các khoản phải thu: Đây là các khoản công ty bị bên ngoài chiếm dụng vốn, nó càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn giảm. Từ số liệu bảng 6 cho thấy các khoản phải thu năm 2010 so với năm 2009 tăng lên 9.719.037.868 đồng tương ứng với tỷ lệ là 154%, chiếm 24,6% trong tổng tài sản tăng 10,86% so với năm 2009. Trong đó phải thu khách hàng tăng 6.597.615.896 đồng tương ứng với 104% tăng cao hơn cả giá trị năm 2009, trả trước cho người bán tăng 2.063.286.750 đồng tương ứng với 2.017%, các khoản phải thu khác tăng 1.058.135.222 tương ứng với 1.130%. Mặc dù các khoản phải trả người bán, phải thu khác tăng nhanh nhưng lại chiếm tỉ trọng ít trong các khoản phải thu, khoản phải thu khách hàng chiếm nhiều nhất khoảng 75%. Các khoản phải thu hiện nay là điều đáng lo ngại cho công ty. Công ty cần phải có chính sách đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu cứ thế này công ty sẽ bị chiếm dụng về vốn. Nguồn vốn của công ty sẽ bị thiếu hụt và phải phụ thuộc nhiều vào khách hàng.

– Hàng tồn kho: Từ bảng 6 ta thấy hàng tồn kho năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 6.184.049.666 đồng tương ứng với 30,8%. Hiện nay hàng tồn kho chiếm tỷ trọng rất cao khoảng 40,3 % năm 2009 và tăng lên 43,7% năm 2010. Hàng tồn kho chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cụ thể ta có bảng dưới đây:

BẢNG 7: KIỂM KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA TỒN KHO

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2010 so với năm 2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Nguyên liệu, vật liệu	7.193.825.633	36	9.441.702.646	36	2.247.877.013	31
2. Chi phí SXKDD	11.215.052.326	56	12.842.807.579	49	1.627.755.250	14,5
3. Thành phẩm	1.656.469.589	8	3.694.886.989	15	2.038.417.400	123
Tổng cộng hàng tồn kho	20.065.347.548	100	26.249.397.214	100	6.184.049.666	30,8

+ Qua bảng 7 ta thấy nguyên liệu, vật liệu của công ty tồn rất nhiều chiếm 36% trong hàng tồn kho và có xu hướng tăng lên, năm 2010 tăng 31% so với năm 2009. Qua đây ta có thể thấy công tác thu mua nguyên vật liệu của công ty là kém, có thể là do phương pháp xác định dự trữ nguyên vật liệu chưa hợp lý, để xảy ra tình trạng thừa nguyên vật liệu, gây ứ đọng vốn trong sản xuất.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty tăng lên chủ yếu là do một số công trình xây dựng chưa hoàn thành trong năm.

+ Thành phẩm của công ty năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 123% và tỉ trọng tăng lên 7%. Điều này chứng tỏ công tác bán hàng chưa tốt, sản phẩm bị ứ đọng không tiêu thụ được.

– Tài sản ngắn hạn khác: Tài sản ngắn hạn khác giảm 434.273.729 đồng tương đương với tỷ lệ là 5,7%.

Qua phân tích trên ta thấy việc phân bổ vốn ngắn hạn là chưa hợp lý. Phần lớn vốn của đơn vị là vốn “chết” và có xu hướng tăng vào cuối kì.

❖ **Tài sản dài hạn:** chiếm tỉ trọng nhỏ hơn trong đó bao gồm: tài sản cố định hữu hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

- Tài sản dài hạn năm 2010 tăng 3.573.452.414 tương ứng với tỷ lệ là 44,5% so với năm 2009. TSDH tăng chủ yếu là tăng về TSCĐ hữu hình, TSCĐHH tăng 4.809.101.563 đồng (75,3%). Điều này chứng tỏ công ty chú trọng tới việc làm mới về các trang thiết bị máy móc kĩ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng năng suất chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Nhìn chung việc tăng tài sản cố định làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh của công ty. Điều này được đánh giá thông qua chỉ tiêu đầu tư, xác định bằng công thức (**CT1**, trang 12)

BẢNG 8: TỈ SUẤT ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch
Giá trị TSCĐ	Đồng	6.382.480.699	11.191.582.262	4.809.101.563
Tổng tài sản	Đồng	45.867.189.334	65.100.777.011	19.233.587.677
Tỉ suất đầu tư	%	14	17,2	3,2

Qua bảng 8 ta thấy rõ hơn về việc công ty đã đầu tư vào máy móc thiết bị làm cho tỉ suất đầu tư vào TSCĐ năm 2010 tăng lên 3,2% so với năm 2009.

2.2.1.1.2 Phân tích biến động về cơ cấu nguồn vốn

BẢNG 9: BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU VỀ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Năm 2010		Năm 2009		Tăng giảm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A . NỢ PHẢI TRẢ	58.200.264.290	89,4	42.848.354.118	94,4	15.351.910.172	35,8
I. Nợ ngắn hạn	51.465.761.790	79	42.848.354.118	94,4	8.617.407.672	20,1
1. Vay và nợ ngắn hạn	6.868.769.706	10,5	5.708.307.409	12,4	1.160.462.297	20,3
2. Phải trả cho người bán	14.064.549.883	21,6	19.436.676.656	42,3	(5.372.126.773)	-27,64
3. Người mua trả tiền trước	30.190.967.962	46	17.545.871.564	38,4	12.645.096.398	72,06
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	203.853.685	0,3	135.064.125	0,34	67.789.560	50,9
5. Phải trả công nhân viên	132.500.000	0,2		0		
6. Chi phí phải trả	-	0		0		
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.120.554	0,007	22.434.364	0,049	(17.313.810)	77,1
II. Nợ dài hạn	6.734.502.500	10,3		0	6.734.502.500	
1 vay và nợ dài hạn	6.734.502.500	10,3		0	6.734.502.500	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.900.512.721	10,6	3.909.835.216	6,6	3.881.677.505	126,8
I. Vốn chủ sở hữu	6.848.146.128	10,5	3.009.101.809	6,5	3.839.135.319	127,6
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.000.000.000	9,2	2.531.000.000	5,5	3.469.000.000	137
2. Quỹ đầu tư phát triển	226.543.217	0,75	73.055.146	0,16	153.488.071	210
3. Quỹ dự phòng tài chính		0		0		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	621.602.911	0,95	404.955.663	0,9	216.647.248	53,5
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0,08		0,02	42.542.186	433
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	52.366.593	0,08	9.824.407	0,02	42.542.186	433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	65.100.777.011	100	45.867.189.334	100	19.233.587.677	42

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

Nguồn vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Tài sản cũng như nguồn vốn tăng 19.233.587.677 đồng tương ứng với 42%. Nợ phải trả chiếm tỉ trọng chủ yếu, vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn. Nhìn chung cơ cấu vốn của công ty chưa hợp lý mặc dù khả năng huy động vốn của công ty là tốt.

- Nợ phải trả tăng hơn 15.000.000.000 đồng tương đương với 36% so với năm 2009. Kết hợp với phân tích dọc thì nợ phải trả trong năm 2009 chiếm 94,4%, năm 2010 chiếm 84,4% tổng nguồn vốn. Như vậy nguồn vốn của công ty chủ yếu được tài trợ bằng vốn vay.

- Các khoản nợ của công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn, trong đó vay ngắn hạn tăng 1.160.462.297 tức là tăng 20,3%, khách hàng ứng tiền trước tăng 12.645.096.398 (72%), phải trả người bán giảm 5.372.126.773 tương ứng với tỷ lệ 27,64%. Như vậy khoản tạm ứng của khách hàng tăng mạnh nhất và chiếm 46% tăng 7,8% so với năm 2009. Điều này thể hiện uy tín của công ty đối với khách hàng.

- Năm 2010 công ty vay dài hạn là 6.734.502.500 đồng chiếm 10,3% tổng nguồn vốn. Khoản vay dài hạn này công ty dùng chủ yếu vào việc mua sắm tài sản cố định chuẩn bị cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Vốn chủ sở hữu tăng 3.839.135.319 đồng tương ứng với tỷ lệ 127,6 % so với năm trước. Vốn CSH tăng chủ yếu là do cổ đông của công ty góp thêm vốn vào cổ phần với số tiền là 3.469.000.000 đồng để mở thêm 1 số lĩnh vực kinh doanh mới.

- Bên cạnh đó quỹ đầu tư phát triển của DN cũng tăng là 153.488.071 tương ứng với 210%. Chủ sở hữu đã quan tâm tới sự phát triển của DN.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 216.647.248 đồng tương ứng với tỷ lệ là 53,5 %. Chứng tỏ công ty thu được nhiều lợi nhuận hơn từ việc kinh doanh của mình.

Qua phân tích trên ta thấy công ty đã quan tâm tới việc huy động vốn để đầu tư cho việc sản xuất kinh doanh. Tài sản dài hạn nhỏ hơn (nguồn vốn chủ sở hữu + vay dài hạn) điều này chứng tỏ việc tài trợ từ các nguồn vốn là rất tốt. Hơn nữa tài

sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn thể hiện khả năng thanh toán của công ty là tốt. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao hơn vốn chủ sở hữu (khoảng 8,4 lần) điều này cho thấy mức chủ động về mặt tài chính của công ty là không cao, tuy nhiên mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ đang có xu hướng giảm dần vì tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn năm 2010 giảm 5% so với năm 2009.

2.2.1.1.3 Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá kết quả tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn, nguồn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư mua sắm dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không.

BẢNG 10: SO SÁNH CÂN ĐỐI GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

Năm 2009		Năm 2010	
Tài sản ngắn hạn: (82,5%)	Nợ ngắn hạn (94,4%)	Tài sản ngắn hạn (82,2%)	Nợ ngắn hạn (79%)
Tài sản dài hạn (17,5%)	Vốn CSH (6,6%)	Tài sản dài hạn (17,8%)	Nợ dài hạn (10,3%)
			Vốn CSH (10,6%)

Qua bảng trên ta thấy:

Năm 2009 nguồn vốn dài hạn không đủ để đầu tư cho TSDH . Công ty phải đầu tư vào TSDH một phần nguồn vốn ngắn hạn. TSNH không đủ đáp ứng nhu

cầu thanh toán nợ ngắn hạn. Cán cân thanh toán của doanh nghiệp mất cân bằng, Công ty phải dùng một phần TSDH để thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn trả.

Năm 2010 tài sản dài hạn nhỏ hơn (nguồn vốn chủ sở hữu + vay dài hạn) điều này chứng tỏ việc tài trợ từ các nguồn vốn là tốt hơn năm 2009. Hơn nữa tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn thể hiện khả năng thanh toán của công ty là tốt. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao hơn vốn chủ sở hữu (khoảng 8,4 lần) điều này cho thấy mức chủ động về mặt tài chính của công ty là không cao, tuy nhiên mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ đang có xu hướng giảm dần vì tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn năm 2010 giảm 5% so với năm 2009.

2.2.1.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢNG 11: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2009		Tăng, giảm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.906.712.631	100	43.363.900.419	100	21.234.712.612	48,6
2. Các khoản giảm trừ	-		-		-	-
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch	64.906.712.631	100	43.363.900.419	100	21.234.712.612	48,6
4. Giá vốn hàng bán	59.732.064.803	92	41.226.092.346	95	18.585.972.457	45,1
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	5.174.647.828	8	2.137.808.073	5	3.036.893.755	142
6. DT hoạt động tài	76.269.870	0,12	53.531.341	0,12	22.738.529	42,5
7. Chi phí tài chính	1.266.929.166	1,95	314.887.409	0,72	952.041.757	302
- Trong đó: chi phí lãi						
8. Chi phí bán hàng	2.455.153.630	3,8	789.345.098	1,8	1.665.808.532	211
9. Chi phí quản lý công	799.320.530	1,2	547.087.119	1,3	252.233.411	46,1
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	729.514.372	3	540.019.788	1,9	186.494.584	34,5
11. Thu nhập khác	-		-			
12. Chi phí khác	1.133.464		-		1.133.464	
13. Lợi nhuận khác	(1.133.464)		-			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	728.380.908	1,12	540.019.788	1,25	188.361.120	34,8
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.290.603	0,07	94.503.463	0,22	44.121.860	46,8
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	678.090.305	1,05	445.516.325	1,03	232.573.980	52,2

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ta thấy:

- Tổng doanh thu cũng như doanh thu thuần của công ty năm 2010 tăng so với năm 2009 là 21.234.712.612 tương ứng với tỷ lệ là 48,6 %. Doanh thu tăng là kết quả tốt, chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tiến triển thuận lợi.
- Giá vốn hàng bán tăng 18.585.972.457 tương ứng với tỷ lệ là 45,08%. GVHB tăng là do giá nguyên vật liệu, nhiên liệu đầu vào tăng. Năm 2009 GVHB chiếm 95% doanh thu, năm 2010 GVHB chiếm 92% doanh thu như vậy cũng đã giảm được tỷ trọng của giá vốn để tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, lượng giảm này không đáng kể công ty cần phải cố gắng hơn nữa.
- Lợi nhuận gộp tăng 3.036.893.755 tương ứng với 142%. Đây là thành tích của công ty trong công tác bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- So với năm 2009 chi phí bán hàng của năm 2010 tăng 1.665.808.532 tương ứng với 211%. Năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu tiêu tốn hết 1,8 trong khi đó năm 2010 thì cứ 100 đồng doanh thu tiêu tốn hết 3,8 đồng. Chi phí bán hàng tăng cũng là nguyên nhân làm giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh do vậy công ty cần quan tâm tới việc quản lý chi phí bán hàng để tăng lợi nhuận cho công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 252.233.411 đồng tương ứng với 46,1 %. Tuy nhiên năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thì tiêu tốn 1,3 đồng, còn năm 2010 thì tiêu tốn hết 1,2 đồng. Như vậy chi phí quản lý doanh nghiệp có tăng nhưng vẫn làm tăng lợi nhuận của công ty.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 22.738.529 tương ứng với 42,5 %, tuy nhiên chi phí tài chính lại tăng quá nhiều: năm 2010 tăng 952.041.757 tương ứng với 53% so với năm 2009 làm cho hoạt động tài chính của công ty bị lỗ.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 232.573.980 tương ứng với 52,2% so với năm 2009, đồng thời tỷ trọng của nó so với doanh thu thuần cũng tăng từ 1,03 % lên 1,05%. Điều này chứng tỏ công ty kinh doanh có hiệu quả.

Qua phân tích trên ta thấy năm 2010 lợi nhuận của công ty tăng 52,2%, tăng cao hơn tốc độ tăng của doanh thu(48,6%) và tốc độ tăng của tài sản(42%). Đây chính là dấu hiệu tốt về sự phát triển của công ty.

2.2.2 Phân tích các hệ số tài chính đặc trưng của công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng.

2.2.2.1 Chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kì với các khoản phải thanh toán trong kì đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính.

Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thông thường được xem trong ngắn hạn.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho biết năng lực tài chính trước mắt cũng như lâu dài của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản lý đánh giá sức mạnh tài chính hiện tại tương lai cũng như dự đoán khả năng thanh toán của bản thân doanh nghiệp.

BẢNG 12: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU THANH TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Giá trị		Chênh lệch		
	Năm 2009	Năm 2010	Tuyệt đối		Tương đối %
			+	-	
1. Tổng TS	45.867.189.334	65.100.777.011	19.233.587.677		42
2. Tổng nợ	42.848.354.110	58.200.264.290	15.351.910.172		36
3. TSNH	37.831.913.398	53.492.048.658	16.660.135.260		44
4. Nợ NH	42.848.354.110	51.465.761.790	8.617.407.672		20
5. Hàng tồn kho	20.065.347.548	26.249.397.214	6.184.049.666		30,8
6. Tiền mặt	3.784.205.195	3.975.526.650	191.321.455		5,1
7. LN trước thuế	540.019.778	728.380.908	188.361.120		34,8
8. Lãi vay phải trả	314.887.409	813.360.166	498.472.757		158
9. (H1) Hệ số thanh toán TQ (9 = 1/2)	1,06	1,1	0,04		3,8
10. (H2) Hệ số thanh toán hiện hành (10 = 3/4)	0,88	1,04	(0,16)		18,2
11. (H3) Hệ số thanh toán nhanh (11 = (3 - 5)/(4))	0,4	0,53	0,13		32,5
12. (H4) Hệ số thanh toán tức thời (12 = 6/4)	0,08	0,07	(0,01)		(12,5)

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Nhận xét:

Hệ số thanh toán tổng quát (H1) cho biết cứ 1 đồng vay nợ có bao nhiêu đồng giá trị tài sản hiện công ty đang quản lý sử dụng để đảm bảo. Qua bảng ta thấy H1 của công ty trong 2 năm đều lớn hơn 1, năm 2010 tăng so với năm 2009 là 3,8 %. Mặc dù tỉ số này chưa cao nhưng cũng thể hiện sự tích cực của công ty trong việc nâng cao tài sản để đảm bảo khả năng thanh toán.

Hệ số thanh toán nhanh năm 2009 đạt 0,4 %, năm 2010 đạt 0,53%. Cả 2 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ, tiềm ẩn không trả được nợ đúng hạn. Nguyên nhân của việc này là do hàng tồn

kho của công ty hiện nay đang chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản khoảng 40%. Hệ số thanh toán nhanh đang có xu hướng tăng nhưng tăng chưa nhiều, công ty cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề này.

Hệ số thanh toán tức thời ở cả 2 năm đều nhỏ hơn 1, và lại có xu hướng giảm năm 2009 là 0,08 và năm 2010 là 0,07. Khả năng thanh toán tức thời là rất thấp, điều này là do lượng tiền mặt của công ty là rất ít (7%) và công ty sử dụng quá nhiều vốn vay (90%). Công ty cần đưa ra những biện pháp giải quyết nếu không công ty sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán có thể sẽ dẫn tới tình trạng phá sản.

2.2.2.2 Chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

BẢNG 13: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1. Nợ phải trả	42.848.354.110	58.200.264.290	15.351.910.172	35,8
2. Vốn chủ sở hữu	3.081.835.216	6.900.512.721	3.881.677.505	127
3. Tổng vốn	45.867.189.334	65.100.777.011	19.233.587.677	42
4. Tài sản ngắn hạn	37.831.913.398	53.492.048.658	16.660.135.260	44,3
5. Tài sản dài hạn	8.035.275.936	11.608.728.353	3.573.452.417	44,5
6. Tổng tài sản	45.867.189.334	65.100.777.011	19.233.587.677	42
7. TSCĐ và ĐT DH	7.582.480.699	11.191.582.262	3.609.101.563	48

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

Dựa vào số liệu ở bảng 13 và áp dụng lí thuyết chương 1, mục 1.3.3.2 ta tính được các thông số sau:

BẢNG 14: CÁC CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
				(+/-)	%
8. Hv – Hệ số nợ (8 = 1/3)	Lần	0,93	0,89	(0,05)	(5,3)
9. Hc – Hệ số vốn chủ (9 = 2/3)	Lần	0,07	0,11	0,04	57
10. Hệ số đảm bảo nợ (10 = 2/1)	Lần	0,07	0,12	0,05	71
11. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (11 = 5/6)	%	17,5	17,8	0,03	
12. Tỷ suất đầu tư vào TSNH (12= 4/6)	%	82,3	82,5	0,02	
13. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (13 = 2/7)	%	41	62	21	

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

Hệ số nợ (Hv) cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh của công ty có bao nhiêu đồng là vay nợ, bao nhiêu đồng là vốn tự có. Qua bảng này ta thấy Hv của công ty là rất cao, gần như là toàn sử dụng vốn vay. Hệ số nợ cao chứng tỏ khả năng tự lập về tài chính của công ty là thấp. Nếu vốn vay sử dụng không hiệu quả sẽ làm tăng rủi ro cho công ty. Tuy nhiên hệ số này đang có xu hướng giảm xuống năm 2010 giảm so với năm 2009 là 5,3 %.

Hệ số vốn chủ sở hữu của công ty hiện nay là rất thấp. Năm 2010 so với năm 2009 tăng rất thấp 0,04%. Công ty cần phải bổ sung vốn chủ hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ nợ .

Hệ số đảm bảo nợ năm 2009 là 0,07, năm 2010 là 0,12. Hệ số này cho ta biết năm 2009 cứ 1 đồng vốn vay thì có 0,07 đồng vốn chủ đảm bảo, năm 2010 là 0,12 đồng vốn chủ đảm bảo. Năm 2010 hệ số này tăng 0,05 so với năm 2009, tuy nhiên hệ số này vẫn nhỏ hơn 1, công ty cần đi sâu nghiên cứu để cân đối lại nguồn vốn.

Hiện nay công ty đang đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn, trong khi đó tài sản dài hạn lại được đầu tư rất ít. Đối với công ty kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng thì việc đầu tư này là chưa hợp lý. Công ty nên chú trọng nhiều hơn cho việc đầu tư vào tài sản cố định, nâng cao thiết bị sản xuất.

2.2.2.3 Các chỉ số về hoạt động

Khi giao tiền vốn cho người khác sử dụng, các nhà đầu tư, chủ doanh nghiệp, người cho vay...thường băn khoăn trước câu hỏi : Tài sản của mình được sử dụng ở mức hiệu quả nào? Các chỉ tiêu về hoạt động sẽ đáp ứng câu hỏi này. Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp. các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tác động hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng vốn mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

BẢNG 15: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			(+ / -)	%
1. Doanh thu thuần	43.363.900.419	64.906.712.631	21.542.812.212	49,6
2. Giá vốn hàng bán	41.226.092.346	59.732.064.803	18.585.972.457	45,1
3. Hàng tồn kho bình quân	12.428.629.010	23.157.372.381	10.728.743.370	86
4. Khoản phải thu bình quân	4.245.753.609	11.165.843.430	6.920.089.821	163
5. Vốn cố định bình quân	4.063.056.008	9.552.002.143	5.488.946.138	135
6. Vốn ngắn hạn bình quân	23.162.524.215	45.662.000.000	22.499.475.787	97
7. Tổng tài sản bình quân	27.225.580.220	55.483.983.170	28.258.402.952	103

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

Dựa vào số liệu ở bảng 15 và áp dụng lý thuyết(chương 1, mục 1.3.3.3 ta tính được các thông số

BẢNG 16: MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đơn vị	2009	2010	Chênh lệch
8. Vòng quay TSDH ($8 = 1/5$)	Vòng	10,7	6,8	(3,9)
9. Vòng quay toàn bộ vốn ($9 = 1/7$)	Vòng	1,6	1,17	(0,43)
10. Vòng quay tài sản ngắn hạn ($10 = 1/6$)	Vòng	1,9	1,4	(0,5)
11. Kỳ luân chuyển TSNH ($11 = 360/ 10$)	Ngày	190	257	67
12. Vòng quay hàng tồn kho ($12 = 2/3$)	Vòng	3,3	2,6	(0,7)
13. Kỳ luân chuyển hàng tồn kho ($13 = 360/ 12$)	Ngày	110	139	29
14. Vòng quay khoản phải thu ($14 = 1/4$)	Vòng	10,2	5,8	(4,4)
15. Kỳ luân chuyển khoản phải thu ($15 = 360/ 14$)	Ngày	35	62	27

(Nguồn: Phòng tài chính – kế toán)

❖ **Vòng quay hàng tồn kho**

Dựa vào bảng 15 ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2010 giảm so với năm 2009 là 0,7 vòng làm cho kỳ luân chuyển hàng tồn kho tăng lên 29 ngày. Nguyên nhân chính là giá trị hàng tồn kho bình quân tăng gần như là gấp đôi so với lượng tăng của giá vốn hàng bán. Kết quả này cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho chưa tốt. Công ty bị ứ đọng thành phẩm không bán được và giá trị nguyên vật liệu dự trữ quá lớn. Do đó vốn của công ty bị ứ đọng ở khoản tồn kho gây ra tình trạng thiếu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh và công ty phải tài trợ bởi vốn vay bên ngoài.

❖ **Vòng quay các khoản phải thu**

Qua số liệu tính toán được ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2010 giảm xuống 4,4 vòng so với năm 2009. Nguyên nhân chính là do khoản phải thu bình quân tăng nhanh hơn doanh thu thuần, khoản phải thu bình quân tăng 163% trong khi đó doanh thu thuần tăng chỉ có 50%. Vòng quay khoản phải thu giảm làm cho kỳ luân chuyển khoản phải thu tăng lên 27 ngày. Điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ của công ty là chậm, bất cập trong quản lý. Công ty cần có biện pháp quản lý tốt nếu không có khả năng bị chiếm dụng vốn. Đây là vấn đề cần lưu ý để tránh

tình trạng vốn ứ đọng ở khâu lưu thông sẽ kéo theo nhu cầu vốn tăng làm giảm khả năng sử dụng vốn ngắn hạn.

❖ ***Vòng quay tài sản dài hạn***

Mặc dù tài sản dài hạn chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng vốn sản xuất kinh doanh của công ty nhưng đây là bộ phận vốn cơ bản cần thiết cho công ty. Do vậy vấn đề tổ chức khai thác và sử dụng tài sản sao cho có hiệu quả là vấn đề tính chất sống còn với công ty.

Từ bảng 16 cho thấy năm 2010 hiệu quả sử dụng TSDH giảm so với năm 2009, một đồng TSDH năm 2009 đưa vào hoạt động tạo ra 10,7 đồng doanh thu thuần, còn năm 2010 là 6,8 đồng. Tỉ số này giảm chứng tỏ TSDH sử dụng kém hiệu quả, phản ánh một bộ phận TSDH dịch chuyển chậm lại, kéo dài kì luân chuyển của nó. Vốn dài hạn bình quân tăng lên 135% nhưng tạo ra doanh thu tăng 50% là do việc đầu tư mở rộng sản xuất chưa thể đem lại hiệu quả ngay được.

❖ ***Vòng quay tài sản ngắn hạn***

Chỉ số vòng quay năm 2010 giảm sút so với năm 2009. Nếu năm 2009 vòng quay tài sản ngắn hạn đạt 1,9 vòng hay 1 đồng tài sản ngắn hạn tạo ra 1,9 đồng doanh thu thuần, năm 2010 chỉ tạo ra 1,4 đồng doanh thu.

Kì luân chuyển tài sản ngắn hạn phụ thuộc trực tiếp vào vòng quay tài sản ngắn hạn và trái chiều nhau. Số vòng quay tài sản ngắn hạn giảm xuống khiến cho kì luân chuyển tăng lên 67 ngày. Điều đó làm cho hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty giảm xuống đáng kể.

Kết quả trên cho thấy vòng quay ở 2 năm là rất thấp. Nhìn vào thực trạng của công ty thì vốn ngắn hạn tập chung vào các khoản như hàng tồn kho, khoản phải thu đây là loại tài sản ít có khả năng sinh lời. Vì vậy, có lẽ là do việc xác định các khoản trên của công ty là chưa hợp lý.

Khoản tiền mặt có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn nhưng đối với công ty thì khoản này chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ.

❖ **Vòng quay tổng tài sản**

Vòng quay tổng tài sản đánh giá tổng hợp khả năng quản lý tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Nhìn số liệu ở bảng 16 ta thấy vòng quay tổng tài sản năm 2010 giảm hơn so với năm 2009. Tỉ số này cho thấy một đồng tài sản đầu tư tạo ra 1,6 đồng doanh thu thuần năm 2009 và đến năm 2010 giảm xuống còn 1,17 đồng. Tỉ số này cho thấy hiệu quả hoạt động của tài sản là không tốt.

Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tổng tài sản của công ty giảm xuống là do cả hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn giảm xuống. Vòng quay tổng tài sản thấp là do yếu kém trong quản lý khoản phải thu, quản lý vật tư, quản lý sản xuất và quản lý bán hàng... và chưa phát huy hết hiệu quả công suất của máy móc thiết bị.

Khả năng quản lý tài sản của doanh nghiệp là chưa tốt, kể cả khả năng quản lý tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Mặc dù phần lớn tài sản tập trung vào tài sản ngắn hạn song sử dụng hiệu quả lại không cao mà còn có chiều hướng giảm sút. Kết quả này một lần nữa khẳng định cơ cấu tài sản ngắn hạn chưa hợp lý. Khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỉ trọng lớn gây không ít khó khăn cho việc đáp ứng nhu cầu và nâng cao hiệu quả tài sản ngắn hạn. Mặc dù hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn giảm sút song do chiếm phần nhỏ trong tổng tài sản và quyết định đầu tư mở rộng sản xuất chưa đem lại hiệu quả ngay được.

2.2.2.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu vào hay một đơn vị yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Tỉ số của khả năng sinh lời càng cao sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh cao và ngược lại.

BẢNG 17: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	43.363.900.419	64.906.712.631	21.234.712.612	49,6
2. Tổng tài sản bình quân	27.225.580.220	55.483.983.172	28.258.402.952	103
3. Vốn CSH bình quân	2.143.207.384	4.959.673.968	2.816.466.584	131
4. Lợi nhuận sau thuế	445.516.325	678.090.305	232.573.980	52,2
5. LN sau thuế/ doanh thu thuần (ROS) (4/1)	0,0102	0,0104	0,0002	2
6. LN st/ Tổng tài sản bq (ROA) (4/2)	0,0164	0,0122	(0,0042)	(25,6)
7. LN st / Vốn CSH bq (ROE) (4/3)	0,21	0,136	(0,074)	(35)

(Nguồn : phòng tài chính – kế toán)

❖ **Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**

Từ số liệu đã phân tích trên bảng 17 cho thấy tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2009 tăng hơn so với năm 2010, nhưng lượng tăng không đáng kể, chỉ có 2%. Nếu năm 2009 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 1,02 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2010 tăng lên 1,04 đồng tương đương 2%. Nguyên nhân hệ số này ít thay đổi là do doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế đều tăng một lượng gần tương đương nhau, doanh thu thuần tăng 50%, lợi nhuận sau thuế tăng 52%.

❖ **Tỉ suất sinh lời của tài sản (ROA)**

Dựa vào số liệu tính toán được ta thấy tỉ suất thu hồi tài sản giảm đi. Cụ thể năm 2009 cứ 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra đem lại 1,64 đồng lợi nhuận sang năm 2010 giảm xuống 1,22 đồng tương đương với 25,6%.

Nguyên nhân của việc giảm tỉ suất thu hồi tài sản là lợi nhuận sau thuế tăng ít hơn tổng tài sản bình quân. Tổng tài sản bình quân tăng 103% trong khi đó lợi nhuận chỉ tăng 52%. Kết quả này cho thấy công ty sử dụng vốn chưa có hiệu quả.

❖ **Tỉ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)**

Dựa vào kết quả tính toán ở bảng 17 ta thấy tỉ suất sinh lời vốn chủ hữu giảm đi. Năm 2009 cứ 100 đồng vốn chủ bỏ ra kinh doanh đem lại 21 đồng lợi nhuận sang năm 2010 thì giảm xuống 13,6 đồng lợi nhuận tương đương với 35%.

Mặc dù tỉ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu giảm tuy nhiên tỉ suất này cao hơn rất nhiều so với tỉ suất trên tổng vốn kinh doanh. Như vậy có thể nói công ty đang sử dụng có hiệu quả đồng vốn của mình. Công ty cần phải có biện pháp để nâng cao tỉ suất này hơn nữa, mặt khác cũng phải đảm bảo khả năng tài chính.

2.2.3 Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

❖ Phân tích bằng phương trình Dupont

Mục đích của phân tích Dupont là phục vụ cho việc sử dụng vốn chủ sở hữu sao cho có hiệu quả nhất.

❖ Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$ROA = \frac{LN \text{ sau thuế}}{\text{Tổng TS bq}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS}_{BQ}} = ROS \times VQTTS$$

Áp dụng phương pháp Dupont ta có:

Doanh lợi tổng vốn = Doanh thu doanh lợi x Vòng quay toàn bộ vốn

$$ROA_{2009} = 0,0102 \times 1,6 = 0,0164$$

$$ROA_{2010} = 0,0104 \times 1,17 = 0,0122$$

Qua phân tích Dupont ta thấy có 2 yếu tố ảnh hưởng đến doanh lợi tổng vốn đó là vòng quay toàn bộ vốn và doanh lợi doanh thu, năm 2010 giảm đi 0,0042 đơn vị. Ta phân tích xem yếu tố ảnh hưởng nhiều đến kết quả trên.

Kí hiệu:

H_{TV} : Hệ số doanh lợi tổng vốn

H_V : Hệ số vòng quay tổng vốn

H_D : Hệ số doanh lợi của doanh thu thuần

0; 1 là các chỉ số ở kì gốc và kì phân tích

SV: Tăng Thị Thêu – QT1101N

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố hệ số vòng quay của toàn bộ vốn: ảnh hưởng của nhân tố này đến hệ số doanh lợi tổng vốn được xác định trong điều kiện giả định hệ số vòng quay của toàn bộ vốn ở kì phân tích và hệ số doanh lợi doanh thu ở kì gốc

$$\Delta V = (H_{V1} - H_{V0}) \times H_{D0} = (1,17 - 1,6) \times 0,0102 = -0,0044$$

Căn cứ vào kết quả tính toán trên ta thấy nhân tố vòng quay toàn bộ vốn giảm từ 1,6 xuống còn 1,17 làm cho khả năng sinh lợi của toàn bộ vốn giảm đi 0,0044 đơn vị. Có 2 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến vòng quay toàn bộ vốn đó là tổng vốn bình quân và doanh thu, do tổng vốn bình quân và doanh thu đều tăng nhưng tăng với tốc độ khác nhau: doanh thu tăng 50% còn tổng vốn bình quân tăng 103%.

+ Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu thuần

$$\Delta D = (H_{D1} - H_{D0}) \times H_{V1} = (0,0104 - 0,0102) \times 1,17 = 0,0002$$

Căn cứ vào kết quả ta thấy nhân tố doanh lợi doanh thu thuần (tăng từ 0,0102 năm 2009 lên 0,0104 năm 2010) làm cho khả năng doanh lợi của tổng vốn tăng lên 0,002 đơn vị. Lợi nhuận trên mỗi đồng doanh thu tăng.

Tổng hợp 2 yếu tố ảnh hưởng:

$$H_{TV} = -0,0044 + 0,0002 = -0,0042 \text{ đơn vị.}$$

Như vậy nguồn gốc làm giảm doanh lợi tổng vốn của công ty là do vòng quay toàn bộ vốn giảm, doanh thu tăng không tương xứng với tốc độ tăng của tổng vốn bình quân.

❖ **Đẳng thức Dupont tổng hợp**

Xét tỉ lệ sinh lời trên vốn riêng của công ty (ROE) được tạo lập bởi mối quan hệ sau:

$$ROE = \frac{LN_{st}}{Vốn\ CSH_{BQ}} = \frac{LN_{st}}{Doanh\ thu} \times \frac{Doanh\ thu}{Tổng\ TS_{BQ}} \times \frac{Tổng\ TS_{BQ}}{Vốn\ CSH_{BQ}}$$

$$= ROS \times VQTTS \times 1/(1- \text{Tỉ số nợ})$$

$$ROE \text{ năm } 2009 = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH}_{BQ}} = \frac{445.516.325}{\frac{2.143.207.384 + 678.090.305}{2}} = 0,2066$$

$$ROE \text{ năm } 2010 = \frac{4.959.673.968}{4.959.673.968} = 0,1367$$

Kết quả trên cho thấy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại 21 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2009 và 13,6 đồng năm 2010 giảm 7 đồng tương đương 35%. Tuy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm mạnh song doanh lợi vốn chủ sở hữu bình quân lớn hơn doanh lợi tổng vốn bình quân: Doanh lợi vốn CSH bình quân năm 2009 là 0,2066 > doanh lợi tổng vốn bình quân là 0,0164. Tương tự như vậy năm 2010: 0,1367 > 0,0122. Chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty là cao.

❖ **Phân tích tổng hợp Dupont (Theo công thức trên)**

Với các tỉ số nợ đã tính là năm 2009 là 0,921 và năm 2010 là 0,911.

$$ROE \text{ năm } 2009 = 0,0102 \times 1,6 \times \frac{1}{(1 - 0,921)} = 0,2066$$

$$ROE \text{ năm } 2010 = 0,0104 \times 1,17 \times \frac{1}{(1 - 0,911)} = 0,1367$$

Như vậy ROE phụ thuộc vào 3 nhân tố: ROS, vòng quay tổng vốn hay tổng tài sản bình quân và hệ số nợ.

Từ kết quả trên cho ta thấy 1 đồng doanh thu tạo ra 0,0102 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2009, năm 2010 là 0,0104 tăng 0,0002 đồng tương ứng với 2%.

Một đồng tài sản tạo ra 1,6 đồng doanh thu năm 2009 và 1,17 đồng năm 2010 giảm 0,43 đồng do lượng tăng của tổng vốn bình quân lớn hơn nhiều lần so với lượng tăng của doanh thu.

ROE năm 2009 > ROE năm 2010 cụ thể là 0,07 đồng giảm 35%. Ta xác định mức độ ảnh hưởng thông qua phương pháp phân tích liên hoàn:

Kí hiệu :

HDT : Hệ số doanh lợi doanh thu (ROS)

HTS : Hệ số doanh lợi năng suất vốn

HV : Hệ số huy động vốn

0; 1 : Kì gốc và kì phân tích

Mức độ ảnh hưởng của hệ số doanh lợi doanh thu (ROS):

$$\Delta DT = (H_{DT1} - H_{DT0}) \times H_{TS0} \times H_{V0}$$

$$= (0,0104 - 0,0102) \times 1,6 \times 1 / (1 - 0,921) = 0,00405$$

Từ kết quả trên cho thấy : Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu làm tăng khả năng sinh lợi vốn chủ sở hữu lên 0,00405 đơn vị.

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố vòng quay tổng vốn

$$\Delta TS = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times H_{DT1} \times H_{V0}$$

$$= (1,17 - 1,6) \times 0,0104 \times 1 / (1 - 0,921) = - 0,0566$$

Từ kết quả tính toán trên cho ta thấy : Nhân tố vòng quay toàn bộ vốn làm cho khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu giảm đi 0,0566 đơn vị.

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố (1/ 1 – hệ số nợ)

$$\Delta = H_{DT1} \times H_{TS1} \times (H_{V1} - H_{V0})$$

$$= 0,0104 \times 1,17 \times (1 / (1 - 0,911) - 1 / (1 - 0,921)) = - 0,0173$$

Như vậy tỉ số nợ giảm từ 0,921 xuống 0,911 làm khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu giảm 0,0173 đơn vị.

Tổng cộng mức ảnh hưởng là – 0,07, như vậy so với năm 2009 tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu giảm 0,07 đơn vị, nguyên nhân chính là do vòng quay tổng vốn của công ty giảm mạnh.

❖ **Tổng hợp một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của công ty**

Sau khi phân tích chi tiết tình hình tài chính của công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng ta có thể tổng kết tình hình tài chính trong bảng sau đây:

BẢNG 18: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Chênh lệch</i>
I. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn				
1. Cơ cấu tài sản				
a. Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	82,2	82,5	(0,03)
b. Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	17,8	17,5	0,03
3 Cơ cấu nguồn vốn				
a. Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	89,4	93,4	(4)
b. Vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	10,6	6,6	4
II. Khả năng thanh toán	<i>Lần</i>			
1. Khả năng thanh toán tổng quát	<i>Lần</i>	1,1	1,06	0,04
2. Khả năng thanh toán hiện thời	<i>Lần</i>	1,04	0,88	0,16
3. Khả năng thanh toán nhanh	<i>Lần</i>	0,53	0,4	0,13
4. Khả năng thanh toán tức thời	<i>Lần</i>	0,07	0,08	(0,01)
III. Khả năng sinh lời	%			
1. Tỷ suất doanh lợi doanh thu	%	1,04	1,02	0,02
2. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)	%	1,17	1,6	(0,43)
3. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)	%	13,67	20,66	7
IV. Khả năng hoạt động				
1. Vòng quay khoản phải thu	Vòng	5,8	10,2	(4,4)
2. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,6	3,3	(0,7)
3. Vòng quay toàn bộ vốn	Vòng	1,17	1,6	(0,43)

Qua bảng trên cùng với những kết quả đã phân tích ta có kết luận sau:

❖ **Ưu điểm :** Hiện nay công ty vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh có hiệu quả và đang dần mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh bằng việc tăng nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ **Nhược điểm:**

Thứ nhất: Cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý. Phần lớn tài sản được tài trợ bằng vốn vay và chiếm dụng vốn. Nợ phải trả ngắn hạn chiếm trên 80% tỉ trọng tổng tài sản song có xu hướng giảm đi, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng nhỏ và tăng lên không đáng kể.

Thứ hai: Việc cơ cấu tổ chức tài sản chưa tốt, cụ thể tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn và có dấu hiệu khả quan giảm đi, tài sản dài hạn chiếm tỉ trọng nhỏ và có xu hướng tăng lên. Tuy vậy cơ cấu tài sản bất hợp lý bởi vốn tập trung chủ yếu ở khoản phải thu và hàng tồn kho và đang có xu hướng tăng. Trong khi vốn bằng tiền chiếm tỉ trọng nhỏ khiến công ty bị ứ đọng vốn làm giảm khả năng thanh toán và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Thứ ba: Tình hình thanh toán chưa vững chắc. Mặc dù công ty có khả năng thanh toán khi các khoản nợ đến hạn nhưng khả năng thanh toán chưa cao hay vẫn còn ở mức thấp. Đặc biệt các khoản thanh toán nhanh, thanh toán tức thời.

Thứ tư: Lợi nhuận trên doanh thu có tăng nhưng tăng không đáng kể, tỉ suất sinh lời của tài sản và tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu đều giảm. Nguyên nhân công ty đầu tư thêm để mở rộng sản xuất kinh doanh làm cho tổng tài sản bình quân tăng nhanh chóng. Công ty cần cố gắng quản lý tốt hơn tài sản để đem lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn nữa.

Chương III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

3.1 Biện pháp 1: Giảm các khoản phải thu

3.1.1 Cơ sở của biện pháp

Trong sản xuất kinh doanh thường mua trả trước và thanh toán chậm cho các doanh nghiệp khác. Việc làm này phát sinh các khoản phải thu của khách hàng và các khoản trả trước cho người bán. Tín dụng thương mại có thể làm doanh nghiệp đứng vững trên thị trường nhưng cũng rủi ro cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy các doanh nghiệp phải có chính sách quản lý các khoản phải thu của mình một cách hợp lý.

Thực tế cho thấy công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Các khoản phải thu chiếm tỉ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản của công ty (chiếm 13,7 % năm 2009 và 25% năm 2010)

3.1.2 Mục đích của biện pháp

- + Thu hồi vốn bị chiếm dụng, tăng vòng quay vốn, trả lãi vay
- + Tăng vòng quay vốn lưu động và giảm số ngày doanh thu thực hiện
- + Tăng nguồn vốn tự tài trợ cho TSCĐ

3.1.3 Nội dung của biện pháp

Qua bảng CĐKT và BCKQKD ta thấy tổng các khoản phải thu nợ ngắn hạn của công ty qua 2 năm đều cao, đều chiếm tỉ trọng cao trong tổng tài sản của công ty. Khoản phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán tăng lên làm cho tổng các khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng theo. Do đó công ty cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ tốt.

BẢNG 19: CƠ CẤU CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Tăng , giảm	
			Số tiền	%
Các khoản phải thu	6.306.324.492	16.025.362.360	9.719.037.868	154
1. Phải thu khách hàng	6.110.403.984	12.708.019.880	6.597.615.896	108
2. Trả trước cho người bán	102.308.970	2.165.595.720	2.063.286.750	2017
3. Các khoản phải thu khác	93.611.538	1.151.746.760	1.058.135.222	1.130

(Nguồn :Phòng tài chính – kế toán)

Nhận xét:

Nhìn vào bảng phân tích trên ta thấy các khoản phải thu khách hàng tăng lên đáng kể. Năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 9.719.037.868 tương ứng với 154%. Do đó muốn giảm được các khoản phải thu thì phải giảm khoản “phải thu khách hàng”.

Để hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn tốt hơn nữa cần có biện pháp giảm các khoản phải thu.

❖ **Các biện pháp thực hiện**

BẢNG 20: XÁC ĐỊNH NHÓM KHÁCH HÀNG

Loại	Thời gian trả chậm (T)	Tỉ trọng
1	0	20%
2	1 - 30	40%
3	31 - 60	35%
4	>60	5%

Xác định mức chiết khấu:

Ta có công thức sau:

$$FV_n = PV * (1 + nR) \quad (CT\ 26)$$

$$PV_n = FV / (1 + nR)$$

Trong đó: FV : giá trị tương lai sau n kì của một dòng tiền đơn

PV: giá trị hiện tại của một dòng tiền đơn ở kì thứ n

R : Lãi suất

Xác định mức chiết khấu mà công ty chấp nhận được:

Công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho các khoản tiền thanh toán trong vòng 60 ngày, lớn hơn 60 ngày thì công ty sẽ không cho hưởng chiết khấu. Vì công ty phải thanh toán lãi suất cho ngân hàng 1 tháng một lần, nếu các khoản nợ vượt quá một tháng thì công ty phải trả lãi cho các khoản lãi cho các khoản này.

Tỉ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty chấp nhận được.

$$PV = A * (1 - i\%) - A / (1 + nR) \geq 0 \quad (CT27)$$

Trong đó:

A: khoản tiền hàng công ty cần thanh toán khi chưa có chiết khấu

i% : tỉ lệ chiết khấu mà công ty dành cho khách hàng

T: khoảng thời gian thanh toán từ khi khách hàng nhận được hàng

A * (1 - i%): khoản tiền thanh toán của khách hàng khi trừ chiết khấu

R : lãi suất ngân hàng (1,3%/ tháng)

Trường hợp 1: Khách hàng thanh toán ngay (T = 0), áp dụng (CT27) ta có:

$$(1 - i\%) \geq 1 / (1 + 3*1,3\%) \quad \longrightarrow \quad i\% \leq 3,75\%$$

Trường hợp 2: Khách hàng thanh toán trong vòng 30 ngày (0 < T ≤ 30)

$$(1 - i\%) \geq 1 / (1 + 2*1,3\%) \quad \longrightarrow \quad i\% \leq 2,53\%$$

Trường hợp 3: Khách hàng thanh toán trong vòng 31 đến 60 ngày (31 < T ≤ 60)

$$(1 - i\%) \geq 1 / (1 + 1*1,3\%) \quad \longrightarrow \quad i\% \leq 1,28\%$$

Trường hợp 4: Khách hàng thanh toán sau 60 ngày kể từ ngày nợ công ty sẽ không được hưởng chiết khấu.

BẢNG 21: BẢNG KÊ CHIẾT KHẤU ĐỀ XUẤT

Loại	Thời gian thanh toán T (ngày)	Tỉ trọng
1	0	3,75
2	1 - 30	2,53
3	31 - 60	1,28
4	>60	Không được hưởng chiết khấu

Sau khi có sự thỏa thuận về bán hàng trả chậm với khách hàng công ty hi vọng với tỉ lệ chiết khấu ứng với thời hạn đề xuất trong bảng 21 sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

Kết quả thực hiện biện pháp

Giả sử khi áp dụng mức chiết khấu trên công ty kì vọng giảm được 40% khoản phải thu khách hàng. Tương đương với số tiền là:

$$12.708.019.880 * 40\% = 5.083.207.952 \text{ đồng.}$$

Khi áp dụng mức chiết khấu này với tỉ trọng nhóm khách hàng chưa thanh toán tại mỗi khoảng thời gian sẽ thay đổi. Vậy ta có bảng dự tính sau:

BẢNG 22: KHOẢN PHẢI THU DỰ TÍNH KHI ÁP DỤNG CHIẾT KHẤU

Thời gian thanh toán	Tỷ trọng	Số tiền theo tỉ lệ	Tỉ lệ chiết khấu	Số tiền chiết khấu	Số tiền thực thu
0	20%	1.016.641.590	3,75%	38.124.059	978.517.531
1 - 30	40%	2.033.283.181	2,53%	51.442.064	1.981.841.117
31 - 60	35%	1.779.122.783	1,28%	22.772.771	1.756.350.012
>60	5%	257.160.398	0%	-	257.160.398
Tổng	100%	5.083.207.952		112.338.894	4.973.869.058

Khoản phải thu năm dự kiến là:

$$12.708.019.880 - 4.973.869.058 = 11.051.493.300 \text{ đồng.}$$

3.2 Biện pháp 2: “ Giảm tỉ trọng hàng tồn kho”

3.2.1 Cơ sở của biện pháp

Việc quản lý hàng tồn kho rất quan trọng bởi vì quá trình dự trữ thường phát sinh ra một số chi phí : chi phí kho bãi, chi phí bảo quản, hư hao mất mát, chi phí lương...Việc giảm lượng tồn kho dự trữ giúp công ty không bị gián đoạn sản xuất, đồng thời sử dụng tiết kiệm vốn ngắn hạn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.2 Mục đích của biện pháp

- + Giảm hàng tồn kho
- + Tiết kiệm chi phí lưu kho
- + Giảm giá thành sản xuất kinh doanh.

3.2.3 Nội dung của biện pháp

Qua phân tích khoản mục hàng tồn kho ta thấy giá trị hàng tồn kho 26.249.397.214 đồng trong đó nguyên vật liệu tồn kho là 9.441.702.646 đồng (chiếm 36% hàng tồn kho). Vậy để giảm mục hàng tồn kho công ty nên giảm vật tư tồn kho và lập kế hoạch tối ưu về dự trữ.

BẢNG 23: DANH MỤC NGUYÊN VẬT LIỆU TỒN KHO

Đơn vị tính : VND

Danh mục vật tư	Số tiền
1. Nguyên vật liệu chính	
– Xi măng các loại	2.241.332.642
– Thép các loại	3.823.461.012
– Đá, cát	1.980.000.000
2. Nhiên liệu	389.865.711
3. Nguyên vật liệu phụ	1.007.043.281
Tổng cộng nguyên vật liệu tồn kho	9.441.702.646

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

Biện pháp về kế hoạch tối ưu về dự trữ vật tư

Nhìn vào bảng 23 báo cáo tồn kho nguyên vật liệu cho thấy thép, xi măng có lượng dự trữ nhiều nhất, đây là nguyên liệu chính để sản xuất bê tông, cột điện, cọc.

Giải pháp thực hiện:

Khi công ty xác định được lượng thép tối ưu khi nhập vào để vào sản xuất hợp lý thì sẽ tiết kiệm được đáng kể chi phí nguyên vật liệu này.

Ứng dụng mô hình EOQ, ta có công thức sau:

Chi phí dự trữ: $C \text{ dự trữ} = C \text{ lưu kho} + C \text{ đặt hàng}$

$$= I \times C \times Q/2 + S \times D / Q$$

Vậy tổng chi phí : $TC = C \times D + I \times C \times Q/2 + S \times D / Q$

I : Tỷ lệ chi phí lưu kho so với giá mua (10%)

C : Giá mua 1 tấn thép (19.500.000 đồng)

Q: Số lượng đặt hàng một lần của công ty (350 tấn)

Q/ 2 mức dự trữ trung bình của xí nghiệp (175 tấn)

S : Chi phí cố định bỏ ra 1 lần đặt hàng (2.250.000 đồng)

D : Nhu cầu trong một năm (1.500 tấn)

Khi đó tính chi phí dự trữ và tổng chi phí:

C_0 dự trữ = $10\% \times 19.500.000 \times 350 / 2 + 2.250.000 \times 1.500 / 350 = 350.892.857$ đồng

$TC_0 = 19.500.000 \times 350 + 350.892.857 = 7.175.892.857$ đồng

Vậy chính sách dự trữ tối ưu của công ty là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2DS}{IC}} = \sqrt{\frac{2 \times 1500 \times 2.250.000}{10\% \times 19.500.000}} = 59 \text{ tấn}$$

Số lần đặt hàng tối ưu : $N^* = 1500 / 59 = 26$ lần

Chi phí dự trữ tối ưu:

C^* dự trữ = $10\% \times 19.500.000 \times 59 / 2 + 2.250.000 \times 1500 / 59 = 114.728.390$ đồng

Khi áp dụng chính sách tối ưu sẽ tiết kiệm số tiền là:

C_0 dự trữ - C^* dự trữ = $350.892.857 - 114.728.390 = 236.164.467$ đồng

3.3 Tình hình tài chính dự kiến sau khi thực hiện biện pháp

3.3.1 Các báo cáo tài chính

3.3.1.1 Bảng cân đối kế toán dự kiến

Từ số liệu trong bảng 24 cho thấy: Nhờ có biện pháp giảm khoản phải thu khách hàng bằng cách áp dụng chiết khấu hàng bán đã làm cho khoản phải thu giảm 4.973.869.058 đồng và tỉ trọng giảm xuống 17 %.

Với biện pháp giảm tỉ trọng hàng tồn kho mà hàng tồn kho giảm đi 236.164.467 đồng và tỉ trọng giảm xuống 39,9 %.

BẢNG 24: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DỰ KIẾN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm dự kiến		Tăng giảm	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.492.048.658	82,2	53.492.048.658	82,2		
I. Tiền	3.975.526.650	6,1	9.185.560.750	14	5.210.033.525	7,9
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	16.025.362.360	24,6	11.051.493.300	17	(4.973.869.058)	(7,6)
III. Hàng tồn kho	26.249.397.214	40,3	26.013.232.740	39,9	236.164.467	(0,4)
V. Tài sản NH khác	7.241.762.434	11,1	7.241.762.434	11,1		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11.608.728.353	17,8	11.608.728.353	17,8		
I. Tài sản cố định	11.191.582.262	17,2	11.191.582.262	17,2		
III. Bất động sản đầu tư	-		-			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-					
V. Tài sản dài hạn khác	417.146.091	0,64	417.146.091	0,64		(7,9)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	65.100.777.011	100	65.100.777.011	100		
A . NỢ PHẢI TRẢ	58.200.264.290	89,4	58.200.264.290	89,4		
I. Nợ ngắn hạn	51.465.761.790	79	51.465.761.790	79		
II. Nợ dài hạn	6.734.502.500	10,3	6.734.502.500	10,3		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.900.512.721	10,6	6.900.512.721	10,6		
I. Vốn chủ sở hữu	6.848.146.128	10,5	6.848.146.128	10,5		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	52.366.593	0,08	52.366.593	0,08		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	65.100.777.011	100	65.100.777.011	100		

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

3.3.1.2 Bảng báo cáo kết quả kinh doanh dự kiến

BẢNG 25: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH DỰ KIẾN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm dự kiến	Chênh lệch
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.906.712.631	64.906.712.631	
2. Các khoản giảm trừ DT	-	-	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1 - 2)	64.906.712.631	64.906.712.631	
4. Giá vốn hàng bán	59.732.064.803	59.495.900.330	(236.164.467)
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3 - 4)	5.174.647.828	5.383.812.292	236.164.467
6. DT hoạt động tài chính	76.269.870	76.269.870	
7. Chi phí tài chính	1.266.929.166	1.339.268.060	112.338.897
- Trong đó: chi phí lãi vay	813.360.166	813.360.166	
8. LN từ hoạt động tài chính	(1.190.659.296)	(1.302.998.193)	(112.338.897)
9. Chi phí bán hàng	2.455.153.630	2.455.153.630	
10. Chi phí quản lý công ty	799.320.530	799.320.530	
11. LN thuần từ HĐSXKD (5+8 - 9 - 10)	729.514.372	956.678.839	236.164.467
12. Thu nhập khác	-		
13. Chi phí khác	1.133.464		
14. Lợi nhuận khác	(1.133.464)		
15. Tổng LN kế toán trước thuế	728.380.908	955.545.375	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.290.603	50.290.603	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		
18 LN sau thuế TNDN	678.090.305	905.254.772	227.164.467

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

3.3.1.3 Các chỉ tiêu tài chính dự kiến

BẢNG 26 : MỘT SỐ CHỈ TIÊU SINH LỜI DỰ KIẾN

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm dự kiến	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	64.906.712.631	64.906.712.631	
2. Tổng tài sản bình quân	55.483.983.172	55.483.983.172	
3. Vốn CSH bình quân	4.959.673.968	4.959.673.968	
4. Lợi nhuận sau thuế	678.090.305	905.254.772	227.164.467
5. Tỷ suất LN st / doanh thu (lần)	0,0104	0,014	0,0036
6. Tỷ suất thu hồi tài sản (lần)	0,0122	0,0163	0,0014
7. Tỷ suất thu hồi vốn CSH(lần)	0,136	0,183	0,047

Từ bảng số liệu dự kiến khả năng sinh lời cho thấy, sau khi thực hiện các biện pháp trên tình hình tài chính của công ty có khả quan hơn, các chỉ số tài chính tốt hơn so với trước khi thực hiện các biện pháp cải thiện đặc biệt dấu hiệu sinh lời của công ty đã tăng cao so với trước.

BẢNG 27: MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm dự kiến	Chênh lệch
1. Tiền	3.975.526.650	9.185.560.750	5.210.033.525
2. Các khoản phải thu	16.025.362.360	11.051.493.300	(4.973.869.058)
3. Hàng tồn kho	26.249.397.214	26.013.232.740	(236.164.467)
4. TSNH	53.492.048.658	53.492.048.658	
5. Tổng TS	65.100.777.011	65.100.777.011	
6. Nợ ngắn hạn	51.465.761.790	51.465.761.790	
7. Nợ dài hạn	6.743.502.500	6.743.502.500	
8. Tổng nợ phải trả	58.200.264.290	58.200.264.290	

(Nguồn : Phòng tài chính – kế toán)

Dựa vào số liệu ở bảng áp dụng lí thuyết đã trình bày (ở chương 1, mục 1.3.3.1) ta có bảng 28 sau:

BẢNG 28: CÁC CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN DỰ KIẾN

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm dự kiến	Chênh lệch
9. Khả năng thanh toán tổng quát (9 = 5/8)	Lần	1,1	1,1	0
10. Khả năng thanh toán hiện hành (10 = 4/6)	Lần	1,04	1,04	0
11. Khả năng thanh toán nhanh (11 = (4-3) / 6)	Lần	0,53	0,54	0,01
12. Khả năng thanh toán tức thời (12 = 1/6)	Lần	0,077	0,178	0,101

Qua bảng trên ta thấy tình hình công nợ của công ty cũng giảm đi, đó là dấu hiệu tốt của việc công ty giảm được vốn bị chiếm dụng bởi khách hàng, cải thiện thêm vốn kinh doanh.

Mặt khác công ty cũng giảm được rủi ro phần nào do khả năng thanh toán của công ty cũng tốt hơn, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời của các khoản thanh toán đúng hạn. Cụ thể tỉ số thanh toán tức thời dự kiến là 0,178 tăng 0,101 so với năm 2010.

Tuy nhiên khi thực hiện dần dần thì tình hình tài chính sẽ tốt hơn.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng đã có nhiều nỗ lực trong quản lý tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Kết quả đạt được là công ty luôn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có lợi nhuận.

Nhìn về mặt tổng quát công ty vẫn đảm bảo độ an toàn trong kinh doanh, các chỉ tiêu về hiệu quả sinh lời vẫn đạt được mức trung bình toàn ngành song vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Qua một phần nhận xét và phân tích tình hình tài chính của công ty, với hiện trạng thực tế và những lí luận đã được học em mạnh dạn đưa ra một số biện pháp có tính chất tham khảo nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, mong rằng những đóng góp nhỏ bé của em có thể áp dụng được vào thực tế của công ty.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên trong bài khóa luận không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo, các cô chú, anh chị trong công ty để đề tài của em hoàn thiện hơn .

Qua đây em xin chân thành cảm ơn công ty Cổ phần Bê tông và xây dựng Hải Phòng đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành tốt kì thực tập. Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của thầy giáo Nguyễn Ngọc Điện đã giúp em trong suốt quá trình thực hiện đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2011

Sinh viên

Tăng Thị Thêu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – chủ biên: TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS – TS Nguyễn Đình Kiệt – Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” – chủ biên PGS – TS Mai Văn Bưu, PGS – TS Phan Kim Chiến – Trường đại học kinh tế quốc dân – NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” – Trường đại học kinh tế quốc dân – NXB thống kê 2001.
4. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Trường học viện tài chính